

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN
NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM
2023 THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA**

Sầm Sơn, năm 2023

MỤC LỤC

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
Phần I – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	2
1.1. Vị trí địa lý.....	2
1.2. Phát triển kinh tế - xã hội.	2
Phần II - TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	3
2.1. Tình hình quản lý sử dụng đất.....	3
2.2. Hiện trạng sử dụng đất.....	4
2.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	4
Phần III – ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	5
3.1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	5
3.1.1. Cơ sở tư liệu thông tin để lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sầm Sơn.....	5
3.1.2. Định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Sầm Sơn.....	6
b) Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	7
3.1.3. Phương án Điều chỉnh sử dụng đất	8
3.2. Tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	11
3.2.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;	11
3.2.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;	12
3.2.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;	12
3.2.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;.....	12
Phần IV – KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ SẦM SƠN	13
4.1. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	13
4.1.1. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất	13
4.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	13
4.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	14
4.2.1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	14
4.2.2. Cơ sở pháp lý và tiêu chí lập danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Thành phố Sầm Sơn.....	15
4.2.3. Cơ sở xác định công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất 2023.....	16
4.2.4. Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	17
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	19
1. Kết luận.....	19
2. Kiến nghị	19

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số: 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: Các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Tại điểm 4 mục 9 Điều 1 Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định cụ thể:... *Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp*”.

Quy hoạch sử dụng đất thành phố Sầm Sơn thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại quyết định số 3620/QĐ-UBND ngày 24/8/2021. Tại thời điểm này, quy hoạch tỉnh Thanh Hóa chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vì vậy sẽ không có sự phù hợp về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất từ quy hoạch tỉnh cho các huyện, thành phố, thị xã. Đến nay, Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023. Chỉ tiêu sử dụng đất của các đơn vị hành chính cấp huyện đã được xác định và được UBND tỉnh phân bổ cho cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022.

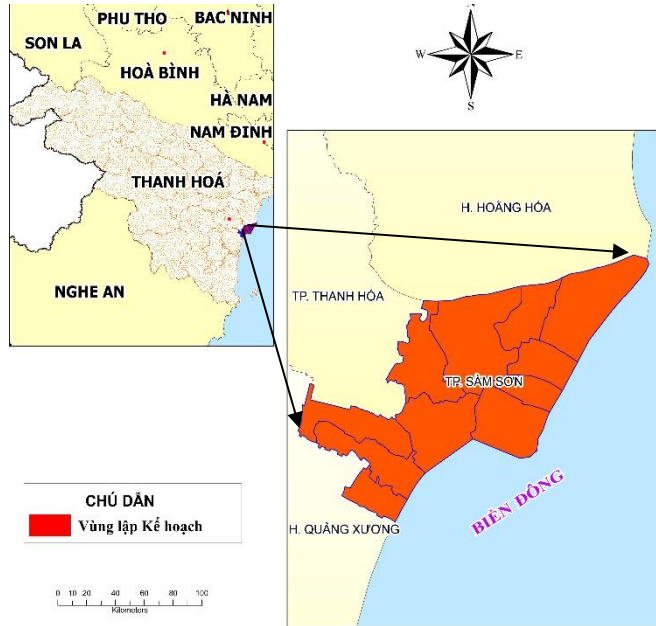
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Sầm Sơn được duyệt là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; đồng thời cũng là căn cứ để UBND thành phố Sầm Sơn cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Với những cơ sở như trên, UBND thành phố Sầm Sơn tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn.

Phần I – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Vị trí địa lý

Sầm Sơn là thành phố ven biển, nằm ở phía Đông của tỉnh Thanh Hóa, là một trong những trung tâm du lịch biển, nghỉ mát nổi tiếng của khu vực phía Bắc và cả nước.



Sầm Sơn nằm ở vị trí từ 19⁰42'00'' đến 19⁰47'00'' vĩ độ Bắc; từ 105⁰49'54'' đến 105⁰56'21'' kinh độ Đông. Có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hoàng Hoá;
- Phía Nam giáp huyện Quảng Xương;
- Phía Đông giáp Biển Đông;
- Phía Tây giáp TP Thanh Hóa.

Thành phố Sầm Sơn có vị trí địa lý khá thuận lợi do nằm sát với trung tâm hành chính của tỉnh là thành phố Thanh Hóa, được quy hoạch thành trung tâm du lịch trọng điểm quốc gia. Diện tích đất đai trên địa bàn thành phố phần lớn đang trong quá trình đô thị hóa nên rất thuận lợi để xây dựng đô thị, cơ sở hạ tầng mới đồng bộ, hiện đại theo quy hoạch chung của thành phố.

Thành phố có hệ thống đầu mối giao thông quan trọng đi qua như tuyến đường giao thông nối TP Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1); tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa – Sầm Sơn; đường Quốc lộ 47; đường Tỉnh lộ 511; đường Đại lộ Nam sông Mã; đường Ngã Ba Voi – Nam Sầm Sơn; tuyến đường thủy thuận lợi có cửa sông Mã đổ ra biển tại cửa Lạch Hới rất thuận lợi trong giao lưu, luân chuyển hàng hóa, thu thập thông tin và nắm bắt thị trường, tiếp nhận đầu tư công nghệ, vốn của các tổ chức trong và ngoài nước.

1.2. Phát triển kinh tế - xã hội.

Từ năm 2021 đến nay, kinh tế của thành phố Sầm Sơn tiếp tục phát triển, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GO) bình quân của thành phố ước tăng 25%. Trong

đó: Ngành dịch vụ tăng bình quân 41,35%; ngành Nông - Lâm - Thủy sản tăng bình quân 8,85%; ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng bình quân 67%. (*Giá trị sản xuất (giá hiện hành) bình quân lĩnh vực kinh tế nông nghiệp ước đạt 1.038,5 tỷ đồng, bình quân đạt 96,2% kế hoạch; Lĩnh vực kinh tế công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản ước đạt 10.384 tỷ đồng, tăng 40,3% so với bình quân cùng kỳ; Lĩnh vực kinh tế dịch vụ tăng trưởng mạnh cả về lượt khách du lịch và doanh thu ước đạt 7.105,5 tỷ đồng, tăng 39,6% so với bình quân cùng kỳ*).

Xác định du lịch là ngành kinh tế chủ đạo, ngay từ cuối năm 2021 và đầu năm 2022, Sầm Sơn đã triển khai đồng bộ các giải pháp của Chính phủ và tỉnh Thanh Hóa. Dù năm 2022, dịch COVID-19 vẫn còn ảnh hưởng nhưng nhờ có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, Sầm Sơn đã đưa ra nhiều kế hoạch, phương án quản lý, tổ chức, kinh doanh dịch vụ du lịch; bảo đảm tất cả lĩnh vực, ngành nghề, đối tượng kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn đều có phương án cụ thể để quản lý. Kết quả đạt được đến hết năm 2022, TP Sầm Sơn đón được hơn 7 triệu lượt khách - gấp 4,5 lần năm 2021; phục vụ trên 14 triệu ngày khách - gấp 4,04% năm 2021.

Sầm Sơn từng bước trở thành đô thị biển đẳng cấp với kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại với nhiều dự án lớn đã, đang và sắp hoàn thành, đưa vào sử dụng như quần thể du lịch FLC; dự án Quảng trường biển; dự án du vui chơi giải trí Nam sông Mã; dự án khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng sông Đơ; dự án khu đô thị biển Đông Á; dự án biệt thự Hùng Sơn và các dự án khác đã và đang được triển khai trên địa bàn cơ sở hạ tầng ngày một khang trang, hiện đại, phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách, từng phát huy dần vị trí địa lý, ưu thế và vẻ đẹp mà thiên nhiên ưu ái ban tặng, từng bước khẳng định vị thế là khu du lịch trọng điểm của tỉnh và cả nước.

Phần II - TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

2.1. Tình hình quản lý sử dụng đất

Hiện tại các phường, xã trên địa bàn thành phố Sầm Sơn đều có bản đồ địa chính chính quy dạng số với chất lượng tốt và độ chính xác cao đáp ứng yêu cầu cho công tác quản lý và sử dụng. Tất cả các xã, phường đã lập được hồ sơ đăng ký đất đai. Việc chỉnh lý biến động bản đồ, hồ sơ địa chính được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đồng bộ đã thông tin kịp thời và là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Định kỳ 5 năm (các năm 2014, 2019) thành phố thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã phường và cấp thành phố, kết quả kiểm kê đất đai là cơ sở quan trọng cho đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời là cơ sở nền dữ liệu cho lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Sầm Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 24/08/2021. Tổng số dự án phải thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 là 443 dự án với tổng diện tích 1.916,32 ha.

Trong giai đoạn 2016-2021, thành phố Sầm Sơn đã hoàn thành và trình UBND tỉnh giao đất cho các công trình, dự án là 13 trường hợp với diện tích 91,41 ha;. UBND thành phố Sầm Sơn giao đất tái định cư cho 1.567 lô đất cho các hộ gia đình, cá nhân và giao đất cho 01 hộ gia đình, cá nhân có công với cách mạng; giao đất do trúng đấu giá quyền sử dụng đất là 711 lô đất, Trong đó: Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân trúng đất giá 394 lô, Giao đất cho 07 tổ chức trúng đấu giá với tổng số 317 lô. UBND tỉnh quyết định ccho thuê đất 31 trường hợp, diện tích 127,09 ha.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2022, tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố Sầm Sơn là 4.494,21 ha, chiếm 0,40% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (là đơn vị cấp huyện có diện tích tự nhiên nhỏ nhất tỉnh), trong đó: đất nông nghiệp có 1.572,77 ha, chiếm 35,00% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 2.886,84 ha, chiếm 64,23% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng còn 34,60 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên (bình quân chung của toàn tỉnh là 2,30%). Tổng diện tích đất đã được đưa vào sử dụng cho các mục đích (nông nghiệp và phi nông nghiệp) của huyện là 99,23% (bình quân chung của toàn tỉnh là 97,70%).

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Sầm Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 24/08/2021. Theo đó, có 438 danh mục dự án được duyệt để triển khai thực hiện, với tổng diện tích là 1.916,32 ha, kết quả thực hiện trong 2 năm 2021 và năm 2022 với số dự án đã triển khai thực hiện là 27/438 danh mục dự án, diện tích 183,13/1.916,32 ha. Còn lại 411/439 danh mục dự án, với tổng diện tích 1.733,19 đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư để triển khai dự án. Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đến hết năm 2022 theo nhóm đất như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 666,67 ha. Diện tích thực hiện được năm 2022 là 1.572,77 ha, cao hơn 906,10 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt theo quy hoạch đến năm 2030 là 3.801,06 ha. Diện tích thực hiện được đến năm 2022 là 2.886,84 ha, còn 914,22 ha chưa thực hiện, kết quả đạt 75,95% chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 26,47 ha. Diện tích thực hiện đến năm 2022 là 34,60 ha. Còn 8,13ha đất chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng theo quy hoạch được duyệt.

Phần III – ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

3.1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1.1. Cơ sở tư liệu thông tin để lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sầm Sơn.

- Nghị quyết số 58-NQ/TU ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 26/11/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Sầm Sơn đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sầm Sơn.

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện.

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Các quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt các đồ án quy hoạch chung xây dựng, đồ án quy hoạch xây dựng các phân khu đô thị, các quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án trên địa bàn thành phố Sầm Sơn.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố Sầm Sơn.

3.1.2. Định hướng sử dụng đất và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Sầm Sơn.

a) Quan điểm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Sầm Sơn thời kỳ 2021-2030 phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã – xã hội của tỉnh, đảm bảo dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tỉnh Thanh Hóa và quy hoạch chung xây dựng thành phố Sầm Sơn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng và tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh của thành phố Sầm Sơn để phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, phát triển hài hòa, bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt (từ nay đến năm 2030), mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mạnh cơ cấu kinh tế sang khu vực đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi, giải trí và nghỉ dưỡng, .. đưa Sầm Sơn thành trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng miền,

- Kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành, các lĩnh vực phát triển, do đó ưu tiên bố trí đủ nhu cầu đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước...). Hiện đại hệ thống giao thông, nhất là các dự án giao thông kết nối vùng, dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị và các dự án phục vụ du lịch. Từng bước bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội (đất cho sự nghiệp giáo dục- đào tạo, thể dục - thể thao, văn hoá thông tin, y tế,...), Bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực đảm bảo hài hòa, sử dụng hợp lý các nguồn lực cho phát triển, đảm bảo sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi

trường trong suốt quá trình phát triển, gắn quá trình đô thị hóa với sự hài hòa thiên nhiên, hiện đại, văn minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

Thành phố Sầm Sơn tập trung quy hoạch phát triển theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại, bảo đảm liên kết hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn. Nâng cao chất lượng, hiệu quả chính trang, phát triển, hiện đại hóa đô thị gắn với phát triển kinh tế đô thị bền vững; đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, xây dựng các công trình tiêu biểu, không gian kiến trúc cảnh quan đặc sắc, tạo điểm nhấn. Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%. Triển khai xây dựng 4 hành lang phát triển, gồm: (1) Hành lang công đồng: bố trí các công trình công cộng, hành chính, văn hóa, y tế, thể dục thể thao, tạo lập không gian kiến trúc cảnh quan, điểm nhấn của Thành phố. (2) Hành lang lễ hội, là không gian công cộng chính của Thành phố, gồm: Quảng trường biển, các tuyến phố đi bộ, khu mua sắm, lễ hội ẩm thực, giao lưu văn hóa, chợ hải sản... (3) Hành lang Sông Đơ: Là khu đô thị du lịch sinh thái, trung tâm dịch vụ thương mại, công viên, khu vui chơi, giải trí hướng tới du lịch 4 mùa. (4) Hành lang đại lộ Nam Sông Mã: Là khu dịch vụ hỗn hợp, cảng thủy nội địa, cụm công nghiệp, khu phát triển R&D, chợ đầu mối.

Cùng với xây dựng 4 hành lang phát triển, cần tập trung phát triển chuỗi điểm nhấn và du lịch núi Trường Lệ, các nút giao Quảng trường biển, các điểm nhấn cảnh quan ven sông. Quy hoạch thực hiện theo 8 phân khu đô thị, gồm: (1) Khu A: khu đô thị dọc bờ biển từ Sông Mã đến núi Trường Lệ, là trung tâm du lịch, dịch vụ, thương mại và đô thị. (2) Khu B: khu đô thị du lịch Nam Sầm Sơn, là trung tâm du lịch biển cao cấp với các khu vực nghỉ dưỡng chất lượng cao. (3) Khu C: khu dịch vụ, du lịch sinh thái, tâm linh núi Trường Lệ. (4) Khu D: theo bờ Nam Sông Mã, là khu vực phát triển du lịch, dịch vụ và vui chơi giải trí 4 mùa. (5) Khu E: khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đa ngành. (6) Khu F: khu dân cư hiện trạng, dân cư đô thị mới. (7) Khu G: trung tâm du lịch, dịch vụ, vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng. (8) Khu H: khu trung tâm hành chính - chính trị mới của Thành phố.

c. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

* Các chỉ tiêu của giai đoạn 2021-2025:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 18% trở lên. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển 5 năm (2021 - 2025) đạt 55.000 tỷ đồng trở lên.

Đón 34 triệu lượt khách trở lên (tương ứng với khoảng 86 triệu ngày khách), trong đó có trên 250.000 lượt khách quốc tế, doanh thu đạt 65.000 tỷ đồng trở lên. Thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) so với chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh giao tăng bình quân hằng năm trên 15%. Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm dưới 1%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1% trở lên (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025).

- Đến năm 2025, cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất: Dịch vụ chiếm 73,3%; công nghiệp, xây dựng 24,2%; nông, lâm, thủy sản 2,5%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 100 triệu đồng/năm. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 95% trở lên. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% trở lên. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động dưới 20%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% trở lên. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 100%; cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II (trừ diện tích và dân số). Tỷ lệ đường giao thông được cứng hóa đạt 100% (theo tiêu chuẩn đô thị loại II). Tỷ lệ phường, xã đạt tiêu chí an toàn thực phẩm đạt 100% (đạt tiêu chí an toàn thực phẩm nâng cao 36% trở lên). Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường đạt 100%. Tỷ lệ to chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 97,5%.

* Các chỉ tiêu của giai đoạn 2026-2030:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm đạt 20% trở lên. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển trong 5 năm (2026-2030) đạt 65.000 tỷ đồng trở lên. Đón 42 triệu lượt khách (tương ứng với khoảng 120 triệu ngày khách), trong đó có trên 4 triệu lượt khách quốc tế, doanh thu đạt 220.000 tỷ đồng trở lên. Thu ngân sách nhà nước (không bao gồm thu tiền sử dụng đất) so với chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh giao tăng bình quân hằng năm trên 15%.

- Đến năm 2030: Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất: Dịch vụ chiếm 84,5%; công nghiệp, xây dựng 14,3%; nông, lâm, thủy sản 1,2%. Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 200 triệu đồng/năm. Thành phố phần đầu cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại I (trừ diện tích và dân số).

3.1.3. Phương án Điều chỉnh sử dụng đất

a) Phương án cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.

Căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh cho địa bàn thành phố Sầm Sơn tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ nhu cầu

đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. UBND thành phố Sầm Sơn thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của thành phố đến năm 2030 và xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực; dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích thể hiện trong bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ số 3260 ngày 24/8/2021)	Cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 2907 ngày 26/8/2022)	Cấp huyện xác XD, định bổ sung	Điều chỉnh QH đến năm 2030	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21	4.494,20	4.494,21		4.494,21	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1572,77	666,67	941,94		941,94	20,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	840,48	382,28	378,40	165,00	543,40	12,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>786,50</i>	<i>377,08</i>	<i>378,40</i>	<i>165,00</i>	<i>543,40</i>	<i>12,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	253,48	27,15		37,84	37,84	0,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,58	56,13	117,75		117,75	2,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,29	10,80	7,78		7,78	0,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	122,50	122,46		122,46	2,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	25,97	6,67		6,67	0,15
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,26	14,04		81,04	81,04	1,80
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,51	27,80		25,00	25,00	0,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2886,84	3.801,06	3.549,51		3.549,51	78,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,75	26,52	106,52		106,52	2,37
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62	9,02	10,00		10,00	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		25,00	25,00		25,00	0,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28	429,56	161,72		161,72	3,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78	13,34	13,34		13,34	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1101,41	1.392,81	1.226,01	19,30	1.245,31	27,71
	<i>Trong đó:</i>							
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>772,71</i>	<i>903,17</i>	<i>816,94</i>	<i>4,53</i>	<i>821,47</i>	<i>18,28</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>66,36</i>	<i>81,53</i>	<i>77,62</i>		<i>77,62</i>	<i>1,73</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,80</i>	<i>58,32</i>	<i>49,47</i>		<i>49,47</i>	<i>1,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,23</i>	<i>18,02</i>	<i>44,14</i>		<i>44,14</i>	<i>0,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>39,96</i>	<i>72,56</i>	<i>55,72</i>		<i>55,72</i>	<i>1,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>85,41</i>	<i>100,67</i>	<i>93,23</i>		<i>93,23</i>	<i>2,07</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,75</i>	<i>9,89</i>	<i>8,37</i>	<i>1,07</i>	<i>9,44</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,44</i>	<i>1,60</i>	<i>0,85</i>		<i>0,85</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,85</i>	<i>7,73</i>	<i>7,73</i>		<i>7,73</i>	<i>0,17</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2022	Quy hoạch đến năm 2030 (QĐ số 3260 ngày 24/8/2021)	Cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 2907 ngày 26/8/2022)	Cấp huyện xác XD, định bổ sung	Điều chỉnh QH đến năm 2030	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,22	18,21	19,21		19,21	0,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11	5,31	4,11		4,11	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	53,12	88,77	41,88		41,88	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61	15,24		5,42	5,42	0,12
-	Đất chợ	DCH	8,97	10,89		14,15	14,15	0,31
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,87	0,90		0,87	0,87	0,02
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		30,29	30,29		30,29	0,67
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	114,40	218,21		102,15	102,15	2,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,78		256,00		256,00	5,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	895,70	1.270,79	1.235,79		1.235,79	27,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	30,93	13,61		13,61	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,37	1,34		1,34	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,86	4,14		3,94	3,94	0,09
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	319,89	308,65		302,93	302,93	6,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,82	40,23		41,42	41,42	0,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,20		0,15	0,15	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,60	26,47	2,76		2,76	0,06

(Chi tiết các loại đất đến từng đơn vị hành chính phường, xã biểu kèm theo)

b) Về chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích các loại đất nông nghiệp phải chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án là 634,67 ha, trong đó.

+ Đất trồng lúa: 364,33 ha; (Đất chuyên trồng lúa nước: 310,35 ha)

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 127,99 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 37,07 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 15,51 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 8,04 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 51,22 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 30,51 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 116,21 ha.

(Chi tiết phân bổ diện tích các loại đất chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính phường, xã biểu kèm theo)

c) Về đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch dự kiến đưa 31,84 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng. Với các mục đích được sử dụng vào như sau:

- + Đất nông nghiệp khác: 0,03 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,01 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 7,13 ha;
- + Đất giao thông: 3,43 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,28 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,30 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: 0,10 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 12,93 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,08 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 5,05 ha;

(Chi tiết phân bổ diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính phường, xã biểu kèm theo)

3.2. Tác động của phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

3.2.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sầm Sơn được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói chung;

- Đối với Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp: Thành phố đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư (dự án khu đô thị mới, khu nghỉ dưỡng, khu nhà ở, du lịch, thương mại, cụm công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch;

- Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn thành phố; đối với mỗi dự án thực

hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

- Đến năm 2030, với những tiềm năng, thế mạnh của thành phố Sầm Sơn trong lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, nghỉ dưỡng cũng như cụm công nghiệp sẽ thu hút nhu cầu lao động lớn vùng phụ cận... Phương quy hoạch sử dụng đất đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - thương mại dịch vụ và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng kết nối;

- Phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn thành phố đến năm 2030. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các khu thương mại dịch vụ, du lịch.

- Việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đặc biệt chuyển đất trồng lúa) sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của các hộ gia đình, lao động nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

3.2.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của thành phố cả theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và theo chiều sâu (quá trình xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại I) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

3.2.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố đã bố trí ổn định diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá với khu di tích lịch sử đặc biệt Núi Trùng Lê (122,5ha) và các điểm di tích khác là 7,09 ha, danh lam thắng cảnh 30 ha. Hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích – lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo bảo tồn và thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan, chiêm bái.

Phần IV – KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ SÂM SƠN

4.1. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

4.1.1. Kết quả thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Sâm Sơn được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 14/10/2022, theo đó tổng số dự án được duyệt trong năm 2022 là 137 dự án với tổng diện tích là 407,34 ha. Trong đó:

- Theo chỉ tiêu được duyệt:

+ Diện tích nhóm đất nông nghiệp được duyệt là 1.367,02ha, kết quả thực hiện được 1.572,77 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 205,75 ha.

+ Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp được duyệt là 3.094,29 ha, kết quả thực hiện đạt 2.886,84 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 207,45ha (đạt 93,30% chỉ tiêu được duyệt);

+ Diện tích đất chưa sử dụng còn 34,60 ha, cao hơn 1,71ha so với chỉ tiêu được duyệt (32,89ha).

- Theo danh mục được duyệt:

+ Có 08 dự án với tổng diện tích 27,48 ha đã hoàn thành công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất vào sử dụng : (danh sách các dự án biểu 01 kèm theo).

+ Có 35 dự án đã triển khai thu hồi được tổng diện tích là 207,9 ha. (chi tiết biểu 02 kèm theo).

+ Còn 96 dự án còn lại đang các thủ tục phê duyệt đầu tư dự án, thực hiện đo đạc kiểm kê, lập phương án bồi thường giải phóng mặt bằng theo tiến độ.

4.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

a) Tồn tại, hạn chế:

- Tỷ lệ công trình, dự án hoàn thành chưa cao.
- Số công trình, dự án chưa triển khai tương đối lớn.

b) Nguyên nhân tồn tại

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai công tác GPMB các dự án phải kéo dài.

- Nhiều dự án quy mô lớn, vì vậy công tác GPMB phải thực hiện trong nhiều năm.

- Một số dự án mới được HĐND tỉnh thông qua cho phép thu hồi đất tại các Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 và Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 đang được tập trung triển khai thực hiện.

- Các cơ quan, đơn vị là chủ đầu tư, quản lý dự án, công trình có đăng ký nhu cầu kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt kết quả thấp.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ. Nhiều chủ đầu tư chưa quyết liệt trong công tác GPMB dẫn đến tiến độ thực hiện dự án còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

4.2.1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo quy định của Luật đất đai 2013, cụ thể tại Điều 52 quy định về Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: “1. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt“. Điều 40 (đã được sửa đổi tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018); Điều 52, Điều 58, Điều 62, Điều 63 Luật Đất đai 2013; Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

Theo đó, căn cứ để giao đất cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng

đất theo pháp luật hiện nay là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm tổ chức lại việc sử dụng đất đai, hạn chế sự chông chéo gây lãng phí đất đai, tránh tình trạng chuyển mục đích tùy tiện, làm giảm sút nghiêm trọng quỹ đất nông lâm nghiệp, ngăn ngừa được các hiện tượng tiêu cực, tranh chấp, lấn chiếm huỷ hoại đất, phá vỡ môi trường sinh thái, gây ô nhiễm môi trường dẫn đến những tổn thất hoặc kìm hãm sản xuất, phát triển kinh tế – xã hội và rất nhiều các hiện tượng nguy hại khác. Hơn nữa Kế hoạch sử dụng đất đai còn tạo điều kiện để sử dụng đất đai hợp lý hơn, bố trí sắp xếp các loại đất đai theo khung pháp lý, yêu cầu các đối tượng quản lý và sử dụng đất đai tuân thủ pháp luật, hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

UBND Sầm Sơn tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Thành phố Sầm Sơn trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023, phù hợp với mục tiêu kế hoạch đầu tư công trên địa bàn Thành phố, khả năng đầu tư và huy động nguồn lực để thực hiện dự án đầu tư của các đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

4.2.2. Cơ sở pháp lý và tiêu chí lập danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Thành phố Sầm Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội; Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH17 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc Hội; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi Thông tư quy định hướng dẫn Luật đất đai do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hoá: Quyết định số 3260/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sầm Sơn; Quyết định số 2907/QĐ-

UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện; Văn bản số 7752/STNMT-CSĐĐ ngày 30/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập, trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4.2.3. Cơ sở xác định công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất 2023.

(1) Phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ (theo quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022); phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; Phù hợp quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Về chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư:

- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công): còn hiệu lực thực hiện tại thời điểm gửi hồ sơ văn bản.

- Đối với các dự án dân sinh bức xúc (Dự án: nước sạch, xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường). Có thông báo hoặc kết luận của cấp có thẩm quyền thực hiện trong năm kế hoạch và Bản vẽ ranh giới quy hoạch khu đất.

- Đối với dự án nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (theo Điều 73 Luật Đất đai 2013): Có Văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền còn hiệu lực (trong khi chờ hướng dẫn chưa thực hiện đăng ký đối với các dự án phát triển nhà ở).

- Đối với các dự án thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (theo quy định của pháp luật về đầu tư): thuộc đối tượng Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 62 Luật Đất đai 2013; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/500 (nếu có) hoặc quy hoạch phân khu đô thị có tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 theo quy định của pháp luật; đăng ký nhu cầu của đơn vị được Thành phố giao thực hiện, đơn vị đề xuất dự án.

- Đối với các trường hợp sử dụng đất vào mục đích an ninh, quốc phòng: Có Quyết định đầu tư xây dựng công trình (có sử dụng đất) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân; Bản vẽ chỉ giới

đường đỏ hoặc Bản vẽ ranh giới quy hoạch tỷ lệ 1/500.

- Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ.

- Đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất ao vườn trong khu dân cư sang đất ở: UBND các phường, xã lập danh sách và hồ sơ đối với các trường hợp có nhu cầu (Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của hộ gia đình, cá nhân – có xác nhận của UBND phường, xã; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản photo).

(3) Đảm bảo khả năng thực hiện trong năm kế hoạch.

4.2.4. Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

a) Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

+ Nhóm đất nông nghiệp: 1.419,21 ha.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.044,71 ha.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 30,29 ha.

(Chi tiết các loại đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã biểu kèm theo)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp 155,81ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 5,25 ha.

(Chi tiết các loại đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã biểu kèm theo)

c) Kế hoạch thu hồi đất

- Tổng diện tích phải thu hồi đất thực hiện dự án là 212,19 ha, trong đó:

+ Nhóm đất nông nghiệp: 151,52 ha.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 56,36 ha.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 4,31ha.

(Chi tiết các loại đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã biểu kèm theo)

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

(Chi tiết các loại đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã biểu kèm theo)

e) Danh mục dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, UBND các phường, xã và các cơ quan đơn vị, UBND thành phố tổng hợp Danh mục các công

trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có 130 danh mục dự án, diện tích 969,01 ha, cụ thể như sau:

- Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có 8 danh mục với diện tích 7,45 ha (3 dự án đất quốc phòng và 5 dự án đất an ninh);

- Công trình dự án còn lại có 122 danh mục với diện tích 779,56 ha; trong đó:

+ Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất là 95 danh mục với diện tích 710,81 ha;

- Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất, nhận chuyên nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh là 27 danh mục với diện tích 68,75 ha.

(có biểu danh mục dự án kèm theo báo cáo)

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn đã bám sát quy hoạch tỉnh được duyệt và định hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2023 của tỉnh, của thành phố, bám sát kế hoạch giải phóng mặt bằng các dự án đã được duyệt, đảm bảo nhu cầu các dự án có sử dụng đất đã được bố trí vốn trong đầu tư công của tỉnh và của thành phố; đồng thời đã bám sát Quyết định phân bổ chỉ tiêu trong khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh Thanh Hóa cho cấp huyện và dự thảo kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) cấp tỉnh Thanh Hóa.

- Kết quả của phương án điều chỉnh thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố từ nay đến năm 2030; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để UBND thành phố thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

2. Kiến nghị

Để thực hiện đạt kết quả cao theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sầm Sơn kiến nghị:

- Tăng cường kết hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Sầm Sơn có vị trí chiến lược trong vùng kinh tế phía đông tỉnh Thanh Hóa. Sự phát triển kinh tế, xã hội của Sầm Sơn có ý nghĩa quan trọng là cầu nối kinh tế, xã hội giữa các huyện, thành phố trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực, vì vậy đề nghị UBND tỉnh và các Sở ngành chức năng có chính sách đầu tư, hỗ trợ thoả đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để Sầm Sơn phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân./.

-----o0o-----

PHẦN BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

BIỂU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ SẦM SƠN, TỈNH THANH HÓA

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02-1/CH	Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 02-2/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
10	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
	Biểu 10-1/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Sầm Sơn - tỉnh Thanh Hóa
11	Biểu 10-2/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn - tỉnh Thanh Hóa
12	Biểu 011/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
13	Biểu 012/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
14	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN - TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
I	LOẠI ĐẤT														
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21	100,00	172,89	799,81	642,81	469,35	299,87	473,64	233,10	410,90	210,88	394,19	386,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.572,77	35,00	18,24	289,71	65,83	240,56	18,38	243,65	23,55	164,29	60,08	192,54	255,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	840,48	18,70	12,98	167,71	6,44	185,01	5,00	159,80	12,29	20,61	19,05	101,17	150,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	786,50	17,50	12,98	159,72	5,01	158,62	4,69	141,96	12,29	20,59	19,05	101,17	150,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	253,48	5,64	0,41	23,64	7,24	32,70	4,09	37,25	3,72	4,51	30,78	54,15	54,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,58	3,46	0,48	20,07	16,07	11,33	6,22	10,62	3,42	7,15	4,01	28,84	47,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,29	0,52						14,40		8,89			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	2,72								122,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	0,33			4,41						3,35	6,95	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,26	2,94	4,37	47,78	31,67	11,52	3,07	21,58	4,12	0,67	2,89	1,43	3,16
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,51	0,68		30,51									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.886,84	64,23	154,59	502,96	576,32	228,55	279,04	218,61	209,51	246,09	144,13	197,24	129,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,75	0,46	4,40	2,97	2,37	2,00	4,49		0,26	2,24	0,22	1,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62	0,08	3,30				0,19		0,11	0,02			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28	2,68	17,16	12,42	31,13		1,98	9,63	10,31	30,68	0,33	6,27	0,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78	0,37	1,08	2,15	0,40	0,02	8,90	0,17	2,41	1,65			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.101,41	24,51	53,85	164,39	208,37	90,05	94,53	92,14	80,92	89,98	53,36	86,04	87,78
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	772,71	17,19	41,51	127,64	116,01	63,21	65,26	72,72	56,59	72,15	38,18	64,26	55,18
-	Đất thủy lợi	DTL	66,36	1,48	0,98	18,57	3,26	10,77	1,50	8,74	1,80	3,28	2,41	5,52	9,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,80	0,91	0,61	3,57	1,02	1,87	17,15	0,76	9,90	1,30	0,56	2,19	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,23	0,14	1,68	0,69	0,30	0,17	0,18	0,22	0,16	2,16	0,14	0,23	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,96	0,89	5,39	4,81	3,41	4,39	2,87	1,84	3,86	4,64	2,47	1,91	4,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,41	1,90	1,48	1,63	77,61	0,58	0,71	0,11		1,39	0,65	0,10	1,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,75	0,02	0,01	0,02		0,03		0,06		0,53	0,03	0,03	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,01		0,02	0,03	0,02	0,04	0,02		0,17	0,02	0,08	0,04

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85	0,13	0,32	1,54	0,84	0,37	0,49	0,44	0,54	0,42	0,17	0,72	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,22	0,25		0,80					2,92		0,57		6,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11	0,09				0,39	0,68		0,55	0,02	1,30		1,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	53,12	1,18	0,73	4,45	3,78	3,63	4,31	5,56	3,54	2,93	6,44	10,55	7,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61	0,10	0,24			4,37							
-	Đất chợ	DCH	8,97	0,20	0,90	0,65	1,45	0,25	1,34	1,67	1,06	0,78	0,42	0,45	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,87	0,02			0,66					0,21			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	114,40	2,55	13,81	31,23	25,88	1,76	5,02	4,85	8,93	21,69	1,19	0,04	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,78	4,98									87,21	98,83	37,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	895,70	19,93	54,36	144,43	181,55	110,59	112,08	103,53	100,93	88,23			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	0,38	0,67	8,51	0,51	0,57	0,63	0,45	0,37	3,33	0,34	0,64	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	0,03	0,51	0,07		0,21	0,27		0,02	0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,86	0,06	0,06	0,95	0,12	0,31	0,37		0,56	0,17	0,27	0,03	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	319,89	7,12	5,39	115,50	125,99	14,81	36,61	7,63	4,29	3,23	1,21	3,04	2,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,82	1,09		20,34		8,23	13,70	0,21	0,40	4,66		0,55	0,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,01					0,27						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,60	0,77	0,06	7,14	0,66	0,24	2,45	11,38	0,04	0,52	6,67	4,41	1,03

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo QĐ số 3260/QĐ-UBND ngày 24/8/2021)	Kết quả thực hiện		
				Hiện trạng năm 2022	So sánh với Quy hoạch được duyệt đến năm 2030	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)/(4)*100 %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,20	4.494,21	0,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	666,67	1.572,77	906,10	235,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	382,28	840,48	458,20	219,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>382,28</i>	<i>786,50</i>	<i>404,22</i>	<i>205,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,15	253,48	226,33	933,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,13	155,58	99,45	277,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,80	23,29	12,49	215,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,50	122,46	-0,04	99,97
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	25,97	14,71	-11,26	56,64
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,04	132,26	118,22	942,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,80	30,51	2,71	109,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.801,06	2.886,84	-914,22	75,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,52	20,75	-5,77	78,24
2.2	Đất an ninh	CAN	9,02	3,62	-5,40	40,13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		-25,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	429,56	120,28	-309,28	28,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,34	16,78	3,44	125,79
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1.392,81	1.101,41	-291,40	79,08
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>903,17</i>	<i>772,71</i>	<i>-130,46</i>	<i>85,56</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>81,53</i>	<i>66,36</i>	<i>-15,17</i>	<i>81,39</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>58,32</i>	<i>40,80</i>	<i>-17,52</i>	<i>69,96</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>18,02</i>	<i>6,23</i>	<i>-11,79</i>	<i>34,57</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>72,56</i>	<i>39,96</i>	<i>-32,60</i>	<i>55,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>100,67</i>	<i>85,41</i>	<i>-15,26</i>	<i>84,84</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>9,89</i>	<i>0,75</i>	<i>-9,14</i>	<i>7,58</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,60</i>	<i>0,44</i>	<i>-1,16</i>	<i>27,50</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>7,73</i>	<i>5,85</i>	<i>-1,88</i>	<i>75,68</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>18,21</i>	<i>11,22</i>	<i>-6,99</i>	<i>61,61</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,31</i>	<i>4,11</i>	<i>-1,20</i>	<i>77,40</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>88,77</i>	<i>53,12</i>	<i>-35,65</i>	<i>59,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>15,24</i>	<i>4,61</i>	<i>-10,63</i>	<i>30,25</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,89</i>	<i>8,97</i>	<i>-1,92</i>	<i>82,37</i>
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0,90</i>	<i>0,87</i>	<i>-0,03</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	30,29		-30,29	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		223,78	223,78	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.270,79	895,70	-375,09	70,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,93	16,99	-13,94	54,93
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37	1,29	-0,08	94,16
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	218,21	114,40	-103,81	52,43
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,14	2,86	-1,28	69,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	308,65	319,89	11,24	103,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,23	48,82	8,59	121,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	0,27	0,07	135,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,47	34,60	8,13	130,71

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN - TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 2907 ngày 26/8/2022)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh QH đến năm 2030		Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
I	LOẠI ĐẤT																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21		4.494,21	100,00	172,89	799,81	642,81	469,35	299,87	473,64	233,10	410,90	210,88	394,19	386,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	941,94		941,94	20,96		143,99	26,09	110,76	4,59	146,64		132,26	36,81	131,18	209,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	378,40	165,00	543,40	12,09		90,99		86,19		105,70			30,13	97,33	133,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	378,40	165,00	543,40	12,09		90,99		86,19		105,70			30,13	97,33	133,06
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK															
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		37,84	37,84	0,84		0,39		9,55		13,58		1,30	2,86	5,24	4,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,75		117,75	2,62		18,21	2,15	9,79	3,57	9,82		0,72	2,28	26,21	45,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,78		7,78	0,17								7,78			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46		122,46	2,72								122,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,67		6,67	0,15			4,41							2,26	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		81,04	81,04	1,80		34,40	19,53	5,23	1,02	17,54			1,54	0,14	1,64
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		25,00	25,00	0,56											25,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.549,51		3.549,51	78,98	172,89	655,82	616,72	358,59	295,28	327,00	233,10	278,64	171,31	263,01	177,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	106,52		106,52	2,37	4,40	8,34	7,37	7,26	4,49	15,57	0,26	2,24	10,22	34,35	12,02
2.2	Đất an ninh	CAN	10,00		10,00	0,22	2,65	1,35	0,16	3,20	0,19	0,20	0,11	0,16	0,16	0,16	1,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		25,00	0,56		18,26		6,74							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	161,72		161,72	3,60	19,16	16,20	32,56	4,98	14,33	14,03	11,60	30,58	1,10	11,85	5,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,34		13,34	0,30	1,08	0,52	0,40	0,02	7,79	0,17	1,71	1,65			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.226,01	19,30	1.245,31	27,71	60,53	195,78	213,88	119,72	93,39	128,42	79,64	94,81	57,10	101,74	100,30
	<i>Trong đó:</i>																
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	816,94	4,53	821,47	18,28	42,94	139,34	120,01	74,78	67,94	74,35	56,41	74,60	41,40	67,22	62,48
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	77,62		77,62	1,73	1,43	19,61	5,38	8,35	3,55	11,33	3,00	3,95	4,63	5,98	10,41
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	49,47		49,47	1,10	0,85	11,22	1,37	2,08	10,32	1,67	13,30	1,79	2,29	2,23	2,35
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	44,14		44,14	0,98	0,86	1,08	1,14	8,82	0,18	28,82	0,16	2,34	0,33	0,23	0,18
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	55,72		55,72	1,24	7,19	9,75	3,41	11,01	3,21	2,87	4,10	5,15	2,03	1,91	5,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	93,23		93,23	2,07	5,79	2,01	77,61	1,26	1,21	0,11		3,42	0,65	0,10	1,07
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	8,37	1,07	9,44	0,21	0,01	1,53		1,60	0,01	0,68	0,01	1,27	0,03	3,91	0,39
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,85		0,85	0,02		0,02	0,03	0,02	0,04	0,02		0,58	0,02	0,08	0,04
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG															
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	7,73		7,73	0,17	0,32	2,72	0,84	0,37	0,99	0,44	0,74	0,42	0,17	0,72	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	19,21		19,21	0,43		5,12				3,31			0,57		10,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (QĐ số 2907 ngày 26/8/2022)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Điều chỉnh QH đến năm 2030		Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11		4,11	0,09			0,39	0,68		0,55	0,02	1,30		1,17	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	41,88		41,88	0,93	0,19	2,73	0,90	2,75	3,47	3,15	0,31	0,28	3,08	18,91	6,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		5,42	5,42	0,12	0,05		1,00	4,37							
-	Đất chợ	DCH		14,15	14,15	0,31	0,90	0,65	1,53	3,92	1,79	1,67	1,06	0,78	0,60	0,45	0,80
-	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,87	0,87	0,02			0,66				0,21				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	30,29		30,29	0,67	6,00	5,52	9,57			3,00	6,20				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		102,15	102,15	2,27	9,17	10,88	21,11	6,70	2,72	15,54	12,32	13,87	5,10	3,94	0,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,00		256,00	5,70								95,76	106,71	53,53	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.235,79		1.235,79	27,50	64,39	262,23	205,35	195,44	121,97	144,73	118,92	122,76			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,61		13,61	0,30	0,67	7,13	0,51	0,96	0,55	0,55	0,47	0,72	0,44	0,64	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34		1,34	0,03	0,51	0,27		0,21	0,12		0,02	0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		3,94	3,94	0,09	0,05	2,09	0,12	0,31	0,37		0,56	0,17	0,22	0,03	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		302,93	302,93	6,74	4,28	110,55	125,69	5,52	35,51	7,58	4,09	3,27	1,21	3,04	2,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		41,42	41,42	0,92		16,70		7,53	13,70	0,21	0,40	2,00		0,55	0,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,15	0,15	0,00					0,15						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,76		2,76	0,06									2,76		
II	Khu chức năng																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	2.618,83	883,54	3.502,37		172,89	799,81	642,81	469,35	299,87	473,64	233,10	410,90			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	461,15		461,15			41,27		31,00		31,45		30,81	117,00	209,62	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	14,45		14,45				3,18				7,78		3,49		
6	Khu du lịch	KDL		2.855,40	2.855,40		172,89	655,82	621,13			327,00	233,10	408,88	171,31	265,27	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	122,46		122,46									122,46			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,00		25,00			18,26		6,74							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.618,83		2.618,83		171,52	440,33	535,51	288,28	294,73	220,92	230,36	278,92		158,26	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	172,40		172,40		23,00	9,53	32,10	3,34	6,97	13,65	21,47	38,66	2,13	15,98	5,57
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		1.679,52	1.679,52		183,30	301,98	220,63	246,68	98,09	202,66	180,50	245,68			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.079,93		991,84									210,88	394,19	386,77	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		552,10	552,10									152,92	221,15	178,03	

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ SẦM SƠN - TỈNH THANH HÓA
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	634,67	18,24	145,72	39,74	129,80	13,79	97,01	23,55	32,03	23,27	61,36	50,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	364,33	12,98	86,72	6,44	108,82	5,00	59,10	12,29	20,61	3,92	23,84	24,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	310,35	<i>12,98</i>	<i>78,73</i>	<i>5,01</i>	<i>82,43</i>	<i>4,69</i>	<i>41,26</i>	<i>12,29</i>	<i>20,59</i>	<i>3,92</i>	<i>23,84</i>	<i>24,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	127,99	0,41	13,25	7,24	13,15	4,09	18,67	3,72	3,21	12,92	28,91	22,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,07	0,48	1,86	13,92	1,54	2,65	0,80	3,42	6,43	1,73	2,63	1,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,51						14,40		1,11			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,04									3,35	4,69	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	51,22	4,37	13,38	12,14	6,29	2,05	4,04	4,12	0,67	1,35	1,29	1,52
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	30,51		30,51									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	116,21	4,19	43,47	9,63	10,92	7,25	10,91	7,27	14,18	1,19	2,76	4,44

Ghi chú: '- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

'- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ SẦM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,03											0,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03											0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,81	0,06	7,14	0,66	0,24	2,45	11,38	0,04	0,52	3,91	4,41	1,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01		0,01									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,13	0,06	1,21				2,50	0,04			3,32	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,61		1,30	0,66		2,28			0,36		1,01	1,00
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>3,43</i>			<i>0,66</i>		<i>0,50</i>			<i>0,36</i>		<i>0,91</i>	<i>1,00</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>												
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,28</i>					<i>1,28</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50					0,50						
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30		1,30									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,10										0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,93					0,14	8,88			3,91		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08										0,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,05		4,62		0,24	0,03			0,16			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA THÀNH PHỐ SẦM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (theo QĐ số 3477/QĐ-UBND ngày 14/10/2022)	Kết quả thực hiện		
				Hiện trạng năm 2022	So sánh với kế hoạch được duyệt năm 2022	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)/(4)*100 %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,20	4.494,21	0,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.367,02	1.572,77	205,75	115,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	725,52	840,48	114,96	115,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>692,21</i>	<i>786,50</i>	<i>94,29</i>	<i>113,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,81	253,48	42,67	120,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,71	155,58	29,87	123,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,29	23,29		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	122,46		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	14,71		100,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113,66	132,26	18,60	116,36
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,86	30,51	-0,35	98,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.094,29	2.886,84	-207,45	93,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,36	20,75	-1,61	92,80
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	3,62	-2,00	64,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,40		-24,40	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	140,20	120,28	-19,92	85,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,13	16,78	-0,35	97,96
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1.160,32	1.101,41	-58,91	94,92
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>811,59</i>	<i>772,71</i>	<i>-38,88</i>	<i>95,21</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>53,24</i>	<i>66,36</i>	<i>13,12</i>	<i>124,64</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>48,13</i>	<i>40,80</i>	<i>-7,33</i>	<i>84,77</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,06</i>	<i>6,23</i>	<i>0,17</i>	<i>102,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,63</i>	<i>39,96</i>	<i>-3,67</i>	<i>91,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>87,76</i>	<i>85,41</i>	<i>-2,35</i>	<i>97,32</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,49</i>	<i>0,75</i>	<i>-5,74</i>	<i>11,56</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,56</i>	<i>0,44</i>	<i>-0,12</i>	<i>78,57</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>7,03</i>	<i>5,85</i>	<i>-1,18</i>	<i>83,21</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>19,78</i>	<i>11,22</i>	<i>-8,56</i>	<i>56,72</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>4,12</i>	<i>4,11</i>	<i>-0,01</i>	<i>99,76</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>52,80</i>	<i>53,12</i>	<i>0,32</i>	<i>100,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>5,61</i>	<i>4,61</i>	<i>-1,00</i>	<i>82,17</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>12,65</i>	<i>8,97</i>	<i>-3,68</i>	<i>70,91</i>
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>0,87</i>	<i>0,87</i>		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	237,56	223,78	-13,78	94,20
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	938,19	895,70	-42,49	95,47
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,71	16,99	3,28	123,92
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,49	1,29	-0,20	86,58
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	163,15	114,40	-48,75	70,12
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,86	2,86		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,92	319,89	0,97	100,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,11	48,82	0,71	101,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27	0,27		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,89	34,60	1,71	105,20

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	LOẠI ĐẤT														
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21	100,00	172,89	799,81	642,81	469,35	299,87	473,64	233,10	410,90	210,88	394,19	386,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.419,21	31,58	12,04	248,98	48,73	205,59	15,98	226,52	17,20	155,39	58,07	182,14	248,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	735,75	16,37	7,05	136,71	3,16	160,77	4,33	148,05	9,98	16,33	18,66	98,16	132,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>684,56</i>	<i>15,23</i>	<i>7,05</i>	<i>128,72</i>	<i>2,22</i>	<i>135,38</i>	<i>4,02</i>	<i>131,51</i>	<i>9,98</i>	<i>16,31</i>	<i>18,66</i>	<i>98,16</i>	<i>132,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	215,08	4,79	0,21	19,30	4,82	27,17	2,56	34,01	1,47	3,06	29,75	48,14	44,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,71	3,22	0,48	19,38	11,23	11,31	6,02	10,59	2,42	4,26	3,97	28,44	46,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22,46	0,50						13,57		8,89			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46	2,72								122,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71	0,33			4,41						3,35	6,95	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,50	2,50	4,30	43,81	25,11	6,34	3,07	20,30	3,33	0,39	2,34	0,45	3,06
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,54	1,15		29,78									21,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.044,71	67,75	160,79	545,00	593,62	263,52	283,22	235,74	215,86	254,99	146,14	207,66	138,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,07	0,54	4,40	4,03	2,37	2,26	4,49	2,00	0,26	2,24	0,22	1,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	7,26	0,16	3,30		0,16	3,00	0,19		0,11	0,02	0,16	0,16	0,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	0,56		18,26		6,74							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	125,36	2,79	18,46	11,34	32,26	1,96	2,33	9,63	10,21	31,08	0,13	7,09	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78	0,37	1,08	2,15	0,40	0,02	8,90	0,17	2,41	1,65			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.186,98	26,41	56,07	183,65	216,21	101,71	102,57	104,17	87,13	94,52	55,95	91,67	93,33
	<i>Trong đó:</i>														
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>838,04</i>	<i>18,65</i>	<i>43,75</i>	<i>137,85</i>	<i>123,53</i>	<i>70,96</i>	<i>70,11</i>	<i>84,97</i>	<i>62,88</i>	<i>76,23</i>	<i>43,24</i>	<i>66,34</i>	<i>58,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>59,73</i>	<i>1,33</i>	<i>0,86</i>	<i>17,52</i>	<i>2,68</i>	<i>7,80</i>	<i>1,50</i>	<i>8,23</i>	<i>1,74</i>	<i>2,88</i>	<i>2,18</i>	<i>5,01</i>	<i>9,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>46,87</i>	<i>1,04</i>	<i>0,71</i>	<i>4,95</i>	<i>1,05</i>	<i>1,87</i>	<i>20,93</i>	<i>0,76</i>	<i>10,00</i>	<i>1,30</i>	<i>0,56</i>	<i>2,37</i>	<i>2,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,23</i>	<i>0,14</i>	<i>1,68</i>	<i>0,69</i>	<i>0,30</i>	<i>0,17</i>	<i>0,18</i>	<i>0,22</i>	<i>0,16</i>	<i>2,16</i>	<i>0,14</i>	<i>0,23</i>	<i>0,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>45,35</i>	<i>1,01</i>	<i>5,39</i>	<i>8,70</i>	<i>3,41</i>	<i>6,48</i>	<i>2,87</i>	<i>1,84</i>	<i>3,86</i>	<i>4,64</i>	<i>1,88</i>	<i>1,91</i>	<i>4,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>85,41</i>	<i>1,90</i>	<i>1,48</i>	<i>1,63</i>	<i>77,61</i>	<i>0,58</i>	<i>0,71</i>	<i>0,11</i>	<i>1,39</i>	<i>0,65</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>1,15</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,77</i>	<i>0,20</i>	<i>0,01</i>	<i>0,93</i>		<i>1,53</i>	<i>0,01</i>	<i>0,68</i>	<i>0,01</i>	<i>1,27</i>	<i>0,03</i>	<i>3,91</i>	<i>0,39</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,56</i>	<i>0,01</i>		<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>		<i>0,29</i>	<i>0,02</i>	<i>0,08</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
					Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85	0,13	0,32	1,54	0,84	0,37	0,49	0,44	0,54	0,42	0,17	0,72	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,79	0,40		5,12					2,89		0,57		9,21
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11	0,09				0,39	0,68		0,55	0,02	1,30		1,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	49,07	1,09	0,73	4,05	3,57	3,25	3,71	5,23	3,44	2,93	4,79	10,55	6,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,61	0,12	0,24		1,00	4,37							
-	Đất chợ	DCH	12,72	0,28	0,90	0,65	1,53	3,92	1,34	1,67	1,06	0,78	0,42	0,45	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	127,61	2,84	16,21	32,23	26,88	4,07	5,02	6,51	11,23	23,25	1,19	0,52	0,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	228,28	5,08									86,72	102,16	39,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	915,81	20,38	54,70	148,15	189,02	119,63	109,08	105,02	98,87	91,34			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,71	0,37	0,67	9,02	0,51	0,57	0,55	0,45	0,37	2,62	0,34	0,64	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,18	0,03	0,51	0,07		0,21	0,16		0,02	0,21			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,81	0,06	0,06	0,95	0,12	0,31	0,37		0,56	0,17	0,22	0,03	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	318,48	7,09	5,33	115,50	125,69	14,81	35,61	7,58	4,29	3,23	1,21	3,04	2,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,13	1,07		19,65		8,23	13,70	0,21	0,40	4,66		0,55	0,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,25	0,01					0,25						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	30,29	0,67	0,06	5,83	0,46	0,24	0,67	11,38	0,04	0,52	6,67	4,39	0,03
II	Khu chức năng*														
I	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	3.502,29	77,93	172,90	799,54	642,83	469,37	299,90	473,63	233,07	411,05			
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.259,58	28,03	12,04	248,98	44,32	205,59	15,98	212,95	17,20	24,04	54,72	175,19	248,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	159,63	3,55			4,41			13,57		131,35	3,35	6,95	
6	Khu du lịch	KDL	2.476,82	55,11	172,89	319,92	642,81	187,74		189,46	233,10	410,90	150,00	170,00	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,00	0,56		18,26		6,74							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.006,78	44,65	119,20	422,66	390,22	195,56	180,15	260,52	110,53	98,50	73,09	145,04	11,31
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	685,00	15,24	65,00		350,00				150,00	120,00			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV													
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	330,77	7,36									210,88	394,19	386,77
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	169,45	3,77									36,30	62,09	71,06

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,81	6,20	40,73	17,10	34,97	2,40	17,13	6,35	8,90	2,01	10,40	9,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,98	5,93	31,00	3,28	24,24	0,67	11,75	2,31	4,28	0,39	3,01	6,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	90,19	<i>5,93</i>	<i>31,00</i>	<i>2,79</i>	<i>23,24</i>	<i>0,67</i>	<i>10,45</i>	<i>2,31</i>	<i>4,28</i>	<i>0,39</i>	<i>3,01</i>	<i>6,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,40	0,20	4,34	2,42	5,53	1,53	3,24	2,25	1,45	1,03	6,01	3,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,11		0,69	4,84	0,02	0,20	0,03	1,00	2,89	0,04	0,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,83						0,83					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,76	0,07	3,97	6,56	5,18		1,28	0,79	0,28	0,55	0,98	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,73		0,73									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,25		0,06	0,93	1,55	0,19	0,38		1,10	0,09	0,65	0,30

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ SẦM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		212,19	9,08	52,26	18,63	43,53	9,56	23,26	10,99	12,73	6,33	12,97	12,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	151,52	5,32	40,73	15,14	34,47	2,07	17,13	6,35	8,90	2,01	9,78	9,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	90,94	5,05	31,00	2,62	23,74	0,67	11,75	2,31	4,28	0,39	3,01	6,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	88,64	<i>5,05</i>	<i>31,00</i>	<i>2,62</i>	<i>22,74</i>	<i>0,67</i>	<i>10,45</i>	<i>2,31</i>	<i>4,28</i>	<i>0,39</i>	<i>3,01</i>	<i>6,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,15	0,20	4,34	2,12	5,53	1,20	3,24	2,25	1,45	1,03	5,39	3,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,11		0,69	3,84	0,02	0,20	0,03	1,00	2,89	0,04	0,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,83						0,83					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,76	0,07	3,97	6,56	5,18		1,28	0,79	0,28	0,55	0,98	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,73		0,73									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,36	3,76	10,22	3,29	9,06	5,71	6,13	4,64	3,83	4,32	3,17	2,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,01	0,10	2,33				0,50	0,10	0,60	0,20	0,18	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,10	1,44	5,62	1,54	7,01	1,10	1,57	0,49	0,84	2,87	2,09	1,53
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	12,08	<i>1,34</i>	<i>3,04</i>	<i>0,75</i>	<i>3,26</i>	<i>0,50</i>	<i>0,28</i>	<i>0,30</i>	<i>0,47</i>	<i>0,05</i>	<i>1,54</i>	<i>0,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	8,67	<i>0,10</i>	<i>1,50</i>	<i>0,58</i>	<i>3,37</i>		<i>0,96</i>	<i>0,06</i>	<i>0,37</i>	<i>0,58</i>	<i>0,55</i>	<i>0,60</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,59									0,59		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,71	0,68						0,03				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	4,05	0,40	0,21	0,38	0,60	0,33	0,10		1,65		0,38	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,80									1,20	0,90	0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	21,11	2,16	1,58	1,45	2,05	3,42	4,01	4,05	2,39			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08					0,08						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,11					0,11						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05									0,05		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,41	0,06	0,30			1,00	0,05					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,69	0,69										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,31	1,31	0,20			1,78					0,02	1,00

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 09/CH

Năm
2023

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ SÀM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,31		1,31	0,20		1,78					0,02	1,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01		0,01									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,28		1,30	0,20		1,78						1,00
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1,70			0,20		0,50						1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bắc Sơn	Phường Quảng Châu	Phường Quảng Cư	Phường Quảng Thọ	Phường Quảng Tiến	Phường Quảng Vinh	Phường Trung Sơn	Phường Trường Sơn	Xã Quảng Đại	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất thủy lợi	DTL												
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28					1,28						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	DNL												
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,30		1,30									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD												
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH												
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02										0,02	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

STT	Loại Đất	Mã đất	Diện tích năm 2022	Chu chuyển các loại đất																																																												
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL																																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		4.494,21																																																													
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.572,77	1.416,96																																																												
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	840,48	11,75	735,75																						19,51	155,81	2,15	3,44	20,13		7,55												71,03	48,64	0,20	2,15	4,83		6,34													
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	786,50	11,75		684,56																						11,75	92,98	1,32	3,28	15,18		5,90												39,16	23,71			1,68	3,99		4,33											
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	53,98				51,19																																								0,30	0,30																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	253,48	7,00																							7,00	31,40	0,16			0,08		0,96												20,51	16,79	0,20	0,26	0,80		1,46												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	155,58	0,76																						144,71	0,76		10,11					0,02		0,62												4,16	2,80			0,11			0,25									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,29																									22,46																																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46																										122,46																																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14,71																											14,71																																		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																																																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,26																											112,50	19,76						4,62		0,07						7,20	5,34			0,10	0,04		0,30												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,51																												29,78	0,73												0,23																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.886,84	2,25																																																												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,75																																			20,75																										
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62																																			3,62																										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																																														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	120,28																																	4,01	116,27						3,51		3,33					0,18														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,78																																						16,78																							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																																														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		2,25																													2,25	24,89	0,06	0,20	3,82		0,72												7,87	0,40	0,50	1,15		1,68								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	772,71	2,25																													2,25	12,23	0,06	0,10	3,14		0,41						4,04	758,23	0,40	0,50	0,40		1,34													
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	66,36																																			7,23	0,10	0,31							4,79	4,00	59,13			0,35	0,34											
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,80																																		0,08												0,08						40,72									
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,23																																																							6,23						
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,96																																	0,59												0,59		0,59					39,37									
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,41																																																					85,41								
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,75																																																					0,75								
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,44																																																													
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																																																														
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,85																																																													
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,22																																	0,71	0,68						0,03		0,03																			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,11																																																													
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,12																																		4,05												3,73		3,25					0,40								
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																																																														
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,61																																																													
2.9.16	Đất chợ	DCH	8,97																																																													
2.9.17	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,87																																																													
2.9.18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																																																														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	114,40																																		0,02												0,02		0,02													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,78																																			3,30	0,50						2,80		2,60																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	895,70																																		18,12	1,11	0,35		0,30						15,70	14,66	1,04															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99																																		0,79												0,71		0,59													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29																																		0,11																											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,86																																		0,05												0,05		0,05													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	319,89																																		1,41												1,35		0,35					1,00								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,82																																		0,69	0,69																										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27																																		0,02	0,02																										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,60																																		4,31	0,01						4,28		1,70	1,28																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	34,60																																		4,31	0,01						4,28		1,70	1,28																	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																																														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																																																														
	Tăng khác																																																															
	Cộng tăng			2,25																																					21,76	160,12	3,32	3,64	25,00		9,09												79,81	0,60	6,15	5,98		8,02

Biểu 10.1/CH

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 2021-2030
CỦA THÀNH PHỐ SẦM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		2.244,52	177,11	2.067,41			
I	Dự án đất an ninh	8,70		8,70			
1	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH khu bến Lệ Môn, Quảng Châu	2,50		2,50	CAN	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
2	Trụ sở làm việc Công an thành phố Sầm Sơn	3,00		3,00	CAN	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
3	Đội CC&CNCH khu vực Sầm Sơn	1,50		1,50	CAN	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
4	Cục Cảnh sát giao thông (Thủy đoàn 1)	0,30		0,30	CAN	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
5	QH trụ sở làm việc công an phường Quảng Châu	0,20		0,20	CAN	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
6	QH trụ sở làm việc công an phường Quảng Thọ	0,20		0,20	CAN	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
7	QH trụ sở làm việc công an phường Quảng Vinh	0,20		0,20	CAN	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
8	QH trụ sở làm việc công an phường Quảng Cư	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Cư	Năm 2023
9	QH trụ sở làm việc công an phường Trường Sơn	0,16		0,16	CAN	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
10	QH trụ sở làm việc công an xã Quảng Hùng	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
11	QH trụ sở làm việc công an xã Quảng Minh	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Minh	Năm 2023
12	QH trụ sở làm việc công an xã Quảng Đại	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Đại	Năm 2023
II	Dự án đất quốc phòng	89,13		89,13			
1	Doanh trại Ban CHQS thành phố Sầm Sơn	1,61		1,61	CQP	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ	Năm 2023
2	Đất quốc phòng	0,20		0,20	CQP	Phường Trường Sơn	Năm 2023
3	Thao trường huấn luyện Ban CHQS thành phố Sầm Sơn	5,32		5,32	CQP	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
4	Khu nghỉ dưỡng cho cán bộ và phi công quân chủng Phòng không - Không quân (F371)	2,00		2,00	CQP	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
5	Ban CHQS thành phố Sầm Sơn	50,00		50,00	CQP	Các xã, phường	Năm 2024-2030
6	Ban CHQS thành phố Sầm Sơn	30,00		30,00	CQP	Xã Quảng Hùng; xã Quảng Minh	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	2.004,88	176,82	1.828,06			
I	Dự án Khu dân cư đô thị	1.260,83	169,61	1.091,22			
1	Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp - Đồng eo	19,70	1,41	10,99 7,00 0,30	ODT DGT DKV	Phường Trường Sơn	Năm 2023
2	Khu dân cư đô thị và Trung tâm thương mại Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,81		0,81	ODT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
3	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn	262,61	105,04	57,18 1,54 4,71 0,99 17,77 37,70 37,68	ODT TMD DGD DVH DKV DGT MNC	Phường Trường Sơn; Bắc Sơn; Trung Sơn; Quảng Châu	Năm 2023
4	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn (khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng hai bên bờ sông đơ, phường Quảng Châu, Quảng Vinh)	3,16		3,16	DKV	Phường Quảng Thọ, Quảng Vinh	Năm 2023
5	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	60,45	27,27	15,44 11,47 3,09 3,18	ODT DGT DKV TMD	Phường Trường Sơn; Quảng Vinh	Năm 2023
6	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Trường Sơn	1,34		1,34	ODT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
7	Khu dân cư phía tây đường Lý Tự Trọng (khu dân cư khu phố Bình Sơn)	8,00		3,59 4,41	ODT DGT	Phường Bắc Sơn, Trường Sơn	Năm 2024-2030
8	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	18,80		9,48 0,10 8,00 0,75 0,47	ODT DVH DGT DKV TMD	Phường Bắc Sơn	Năm 2023
9	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Bắc Sơn	0,91		0,91	ODT	Phường Bắc Sơn	Năm 2023
10	Khu tái định cư Xuân Phú	2,24		2,24	ODT	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
11	Khu tái định cư Bắc Kỳ	2,50	0,53	0,97 1,00	ODT DGT	Phường Trung Sơn	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Khu tái định cư Vĩnh Thành	1,70	0,60	0,50	ODT	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
				0,60	DGT		
13	Khu tái định cư Khanh Tiến	2,10		0,94	ODT	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
				1,16	DGT		
14	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Trung Sơn	1,98		1,98	ODT	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
15	Khu đô thị Quảng Trường biển Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	65,63	10,98	19,37	ODT	Phường Trung Sơn	Năm 2023
				6,02	TMD		
				5,02	DKV		
				1,30	DVH		
				22,94	DGT		
16	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam sông Mã, thành phố Sầm Sơn	193,35	15,38	40,84	ODT	Phường Trung Sơn; Quảng Tiến; Quảng Châu	Năm 2023
				7,19	TMD		
				3,02	DGD		
				1,16	DVH		
				50,36	DKV		
				60,62	DGT		
				14,78	MNC		
17	Khu xen cư Tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
18	Khu dân cư, tái định cư Búra	2,24		2,24	ODT	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
20	Khu dân cư, tái định cư Trung Tiến (khu 1)	6,70		6,70	ODT	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
20	Khu xen cư, tái định cư Trung Tiến (khu 2)	3,70		1,20	ODT	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
				2,50	DGT		
21	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Quảng Tiến	2,75		2,75	ODT	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
22	Khu dân cư, tái định cư Công Vinh 1	1,20		1,20	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
23	Khu tái định cư khu phố Công Vinh	4,10		3,10	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				1,00	DGT		
24	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	1,80		0,81	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				0,99	DGT		
25	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Minh Cát	4,71		2,35	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				2,36	DGT		
26	Khu đô thị sinh thái FLC Sầm Sơn	6,54		0,37	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				4,80	TMD		
				1,37	DGT		
27	Khu xen cư, tái định cư Hồng	2,30		1,03	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27	Thắng 4, phường Quảng Cư	2,50		1,27	DGT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
28	Khu xen cư, tái định cư Hồng Thắng 5, phường Quảng Cư	2,71		2,71	ODT; DHT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
29	Khu dân cư, tái định cư Thu Thanh Trung	4,60		4,60	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
30	Khu dân cư 773	11,86		5,63	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				0,11	DVH		
				0,12	TMD		
				5,50	DGT		
				0,50	DKV		
31	Khu đô thị sinh thái ven sông mã	9,00		4,05	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				4,95	DGT		
32	Khu Tái định cư thuộc khu đô thị sinh thái Ven Sông Mã	6,18		3,71	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
				2,47	DGT		
33	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông (KP Quang Vinh)	7,00		4,00	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				3,00	DGT		
34	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Quảng Cư	5,15		5,15	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
35	Khu dân cư Đồn Trại	6,57		2,90	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
				0,38	DKV		
				3,29	DGT		
36	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	12,69	3,70	3,66	DCH	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				1,36	TMD		
				1,94	ODT		
				0,23	DKV		
				0,29	DGD		
				1,51	DGT		
37	Khu dân cư, tái định cư Thọ Trúc	4,50		2,03	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
				2,47	DGT		
38	Khu dân cư tái định cư Đài Trúc 2	9,00		4,05	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				4,95	DGT		
39	Khu dân cư tái định cư Thọ Phú	9,88		5,00	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
				4,88	DGT		
40	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Sầm Sơn)	14,10	4,70	4,31	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
				0,60	DGD		
				0,20	DKV		
				0,10	DVH		
				4,19	DGT		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
41	Khu dân cư, tái định cư Đồn Trại 2	4,95		1,87	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
				0,32	DKV		
				0,06	TIN		
				2,70	DGT		
42	Dự án số 2 thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Thanh Hóa (Phần diện tích nằm trên địa bàn phường Quảng Thọ, tp Sầm Sơn)	2,53		0,93	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
				0,60	TMD		
				1,00	DGT		
43	Khu dân cư, tái định cư phố Kinh Trung	2,10		1,10	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				1,00	DGT		
44	Khu dân cư, tái định cư Văn Phú 1	2,46		1,46	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				1,00	DGT		
45	Khu dân cư, tái định cư Văn Phú 2	2,00		1,00	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				1,00	DGT		
46	Khu dân cư đô thị đối diện bệnh viện đa khoa mới	1,50		0,80	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				0,70	DGT		
47	Khu dân cư phố Khang Thái	3,70		2,00	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				1,70	DGT		
48	Khu dân cư cạnh trường mầm non Quảng Thọ	3,30		2,30	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				1,00	DGT		
49	Khu dân cư Đồng Cồn Tiền phố Vinh Phúc	4,71		2,71	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				2,00	DGT		
50	Khu dân cư Đồng Mỏ Giang phố Vinh Phúc	4,18		2,00	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				2,18	DGT		
51	Khu dân cư Đồng Mỏ Giang (phía bắc đường Nam Sông Mã)	1,37		0,90	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				0,47	DGT		
52	Khu dân cư Đồng Bể phố Vinh Phúc	1,89		1,00	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
				0,89	DGT		
53	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Quảng Thọ	25,50		25,50	ODT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
54	Khu dân cư tây đường Ven biển (đường duyên hải)	7,20		4,00	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				0,43	DGD		
				2,77	DGT		
55	Khu dân cư, tái định cư Đồng Táng, Đồng Đục	10,46		6,20	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				4,26	DGT		
56	Khu tái định cư Châu Chính	10,00		6,00	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				4,00	DGT		
57	Khu tái định cư Châu Thành (khu tái định cư Châu Chính (Khu 2))	11,00		5,00	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				6,00	DGT		
58	Khu dân cư phía Đông Trung tâm hành chính Thành phố Sầm	11,85		7,18	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				0,30	DKV		
				0,14	DVH		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Son			0,80	TMD		
				3,43	DGT		
59	Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư phía Đông Trung tâm hành chính	1,70		1,70	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
60	Khu xen cư, TĐC Đồng Lộng	2,70		1,53	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				0,11	DGD		
				1,00	DGT		
				0,06	DKV		
61	Khu đô thị sinh thái Châu Lộc	27,92		14,09	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				1,06	MNC		
				1,32	DVH		
				2,20	DKV		
				9,24	DGT		
62	Mặt bằng dân cư, TĐC số 38	1,25		0,80	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
				0,45	DGT		
63	Khu xen cư Kiểu đại 3	0,25		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
64	Khu xen cư Kiểu đại 3 (MBQH số 62b)	0,25		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
65	Khu xen cư Yên Trạch (Hợp nhất 06 dự án xen cư: Yên Trạch (khu 1), Yên Trạch (khu 2), Yên Trạch (khu 3), Yên Trạch (khu 4), Yên Trạch (khu 5), Yên Trạch (khu 6))	2,10		1,10	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
				1,00	DGT		
66	Khu xen cư tái định cư Đồng Me (Kiểu Đại 1)	0,45		0,45	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
67	Khu dân cư tái định cư Đồng Me	10,00		10,00	ODT+DHT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
68	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch	8,60		3,13	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
				0,75	DTT		
				0,69	DVH		
				1,04	TMD		
				2,99	DGT		
70	Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	8,50		8,50	ODT; DHT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
70	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Quảng Châu	6,21		6,21	ODT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
				10,00	ODT		
				2,79	DRA		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
71	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng nam Trường Lệ	105,00		28,23	DYT	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
				14,90	DKV		
				41,08	DGT		
				8,00	MNC		
72	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Quảng Vinh	57,40		15,46	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
				5,00	DGT		
				28,82	TMD		
				1,08	DGD		
				7,04	DKV		
76	Khu dân cư, tái định cư Tây Bắc Sông Rào, phường Quảng Vinh	2,30		2,30	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
74	Khu dân cư ven trục cảnh quan	3,00		1,50	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
				1,50	DGT		
75	Khu dân cư phố Xuân Thượng	1,03		0,60	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
				0,43	DGT		
76	Khu dân cư TĐC Đồng Vệt	4,10		2,10	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
				2,00	DGT		
77	Khu tái định cư, tái định cư thôn 1 Thống Nhất, phường Quảng Vinh	1,20		0,94	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
				0,26	DGT		
78	Khu đô thị phía Tây đường Duyên Hải Phố Xuân Thượng	3,92		2,00	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
				1,92	DGT		
79	Khu dân cư tái định cư Minh Vinh	6,50		4,00	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
				2,50	DGT		
	Khu dân cư, TĐC chợ Hồng	1,86		1,86	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
80	Khu dân cư, tái định cư Đảo Cọ Sầm Sơn (The Palm Island Sam Son)	24,50		24,50	ODT	Quảng Vinh; Quảng Thọ	Năm 2023
81	Khu đô thị, sinh thái nghỉ dưỡng Nam Sầm Sơn	55,74		22,36	ODT	Xã Quảng Hùng; Quảng Đại; Quảng Minh	Năm 2024-2030
				0,67	DVH		
				2,90	DGD		
				9,35	DGT		
				1,08	DKV		
				19,38	TMD		
82	Khu biệt thự Hùng Sơn - Nam Sầm Sơn	11,00		8,00	ODT	Xã Quảng Hùng; Quảng Đại	Năm 2024-2030
				3,00	DGT		
83	Quy hoạch đất ở xen cư tại phường Quảng Vinh	9,78		9,78	ODT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
84	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	8,00		8,00	ODT	Các phường trên địa bàn thành phố	Năm 2024-2030
II	Dự án Khu dân cư nông thôn	107,44	0,04	107,40			
1	Khu dân cư Thôn 3, Thôn 4	3,60		2,00	ONT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
				1,60	DGT		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Khu tái định cư Thôn 2, Thôn 3	0,02		0,02	ONT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
3	Khu tái định cư Đồng Hạnh	9,50		5,40	ONT	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
				1,50	DGT		
				2,60	TMD		
4	Khu dân cư phía Đông đường QL 10 thôn 6 (Đồng Trường)	1,00		0,60	ONT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
				0,40	DGT		
5	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng	10,20		4,80	ONT	Xã Quảng Hùng; Quảng Minh	Năm 2023
				4,24	DGT		
				1,16	TMD		
6	Khu dân cư Phía Tây đường Sầm Sơn 4	5,86		3,00	ONT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
				2,86	DGT		
7	Quy hoạch đất ở mới xen cư tại xã Quảng Hùng	6,11		6,11	ONT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
8	Khu dân cư, tái định cư Hùng Đại	4,10		2,00	ONT	Xã Quảng Hùng; Quảng Đại	Năm 2023
				0,50	DKV		
				1,60	DGT		
9	Khu tái định cư Đồng Bông, Đồng Sác	11,00		5,00	ONT	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
				1,00	DKV		
				5,00	DHT		
10	Khu tái định cư Bắc MB 90	9,50		3,90	ONT	Xã Quảng Đại	Năm 2023
				0,07	DVH		
				0,41	DGD		
				0,32	DKV		
11	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,32		0,32	ONT	Xã Quảng Đại	Năm 2023
12	Khu xen cư Rọc ông Sùng	0,39		0,39	ONT	Xã Quảng Đại	Năm 2023
13	Quy hoạch đất ở mới xen cư tại xã Quảng Đại	3,09		3,09	ONT	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
14	QH khu DC-TĐC Đồng Nhè, Đồng Bình và Đồng Ao	4,31		2,25	ONT	Xã Quảng Minh	Năm 2023
				2,06	DGT		
15	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	6,00		4,00	ONT	Xã Quảng Minh	Năm 2023
				2,00	DGT		
16	Khu dân cư, tái định cư Phúc Quang	3,00	0,04	1,16	ONT	Xã Quảng Minh	Năm 2023
				0,50	DVH		
				0,50	DKV		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
				0,80	DGT		
17	Khu dân cư tái định cư dịch vụ thương mại Minh Vinh	6,02		4,00	ONT	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
				2,02	DGT		
18	Khu dân cư Quảng Minh	4,00		2,00	ONT	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
				2,00	DGT		
19	Quy hoạch đất ở mới xen cư tại xã Quảng Minh	16,42		16,42	ONT	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
20	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở	3,00		3,00	ONT	Các xã trên địa bàn thành phố	Năm 2024-2030
II	Dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,80		23,80			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh Hoá (phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh)	18,86		4,18	TSC	Phường Quảng Châu, Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Vinh	Năm 2023
				4,52	ODT		
				1,97	DVH		
				7,99	DGT		
				0,20	DKV		
2	Trụ sở làm việc của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các khối đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thành phố Sầm Sơn (Trong khu Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	2,98		2,98	TSC	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
3	Trụ sở làm việc Viện kiểm soát nhân dân thành phố Sầm Sơn (Trong khu Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	0,31		0,31	TSC	Phường Quảng Châu	Năm 2023
4	Khu trung tâm hành chính phường Trường Sơn	0,48		0,48	TSC	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
5	Mở rộng trụ sở UBND xã Quảng Hùng	0,33		0,33	TSC	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
6	Mở rộng trụ sở UBND phường Trung Sơn	0,02		0,02	TSC	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
7	Mở rộng trụ sở UBND phường Quảng Thọ	0,22		0,22	TSC	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
8	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS phường Quảng Châu	0,10		0,10	TSC	Phường Quảng Châu	Năm 2023
9	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS phường Bắc Sơn	0,10		0,10	TSC	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
10	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS phường Trung Sơn	0,10		0,10	TSC	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
11	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS phường Trường Sơn	0,10		0,10	TSC	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
12	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS phường Quảng Vinh	0,10		0,10	TSC	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
13	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS xã Quảng Đại	0,10		0,10	TSC	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
IV	Dự án SXKD,TMDV trong khu CN, cụm Công nghiệp (cụm công nghiệp)	25,00		25,00			
1	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ thành phố Sầm Sơn	25,00		25,00	SKN	Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Châu	Năm 2023
V	Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	39,23	3,50	35,73			
1	Mở rộng đất Nhà Văn Hóa KP Hồng Hải (HT 0,03ha)	0,09		0,09	DVH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
2	Mở mới Nhà Văn Hóa KP Thượng Du	0,15		0,15	DVH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
3	Mở mới Nhà Văn Hóa KP Phú Khang	0,18		0,18	DVH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
4	Nhà Văn Hóa KP Nam Bắc	0,14		0,14	DVH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
5	Mở rộng nhà văn hóa KP Tây Nam	0,10		0,10	DVH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
6	Mở mới đất nhà văn hoá phố Quang Vinh (khu dân cư Sông Đông)	0,52		0,52	DVH	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
7	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra bắc tại phường Quảng Tiến	5,50	3,50	2,00	DVH	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
8	Mở rộng nhà văn hoá phố Vạn Lợi	0,09		0,09	DVH	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
9	Mở rộng nhà văn hoá phố Toàn Thắng	0,09		0,09	DVH	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
10	Quảng trường tâm linh chân đền Độc Cước thành phố Sầm Sơn	0,55		0,55	DVH	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
11	Quảng Trường biển, trục cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn	15,28		15,28	DVH	Phường Trung Sơn	Năm 2023
12	Tượng đài liệt sĩ phường Trung Sơn	0,10		0,10	DVH	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
13	Trung tâm văn hoá phường Trung Sơn	2,92		2,92	DVH	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
14	Nhà văn hóa TDP Xuân Phú	0,05		0,05	DVH	Phường Trung Sơn	Năm 2023
15	Nhà văn hóa TDP Trung Kỳ	0,05		0,05	DVH	Phường Trung Sơn	Năm 2023
16	Mở rộng nhà văn hóa KP Văn Phú	0,03		0,03	DVH	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
17	Nhà văn hóa KP Đồn Trại	0,37		0,37	DVH	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
18	QH NVH TDP Kinh Trung	0,18		0,18	DVH	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
19	Mở mới nhà văn hoá dân phố Châu Thành	0,14		0,14	DVH	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
20	Trung tâm văn hóa Thành phố Sầm Sơn	9,80		9,80	DVH	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
21	Mở rộng đất nhà văn hóa KP Khánh Sơn	0,04		0,04	DVH	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
22	Mở mới trung tâm văn hóa thể thao Quảng Đại	1,31		1,31	DVH	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
23	Mở rộng nhà văn hóa thôn 1	0,10		0,10	DVH	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
24	Mở rộng nhà văn hóa thôn 2	0,07		0,07	DVH	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
25	Mở mới nhà văn hoá thôn Thủ Phú	0,11		0,11	DVH	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
26	Mở rộng trung tâm văn hoá xã Quảng Hùng	0,20		0,20	DVH	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
27	Mở mới đất nhà văn hoá thôn Đà Trung (gần trung tâm thể thao xã)	0,21		0,21	DVH	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
28	Mở rộng trung tâm văn hoá xã Quảng Minh	0,73		0,73	DVH	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
29	Trung tâm văn hoá khu phố Sơn Lợi (trạm y tế cũ)	0,13		0,13	DVH	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
VI	Dự án đất y tế	10,62		10,62			
1	Quy hoạch đất bệnh viện đa khoa Thành Phố Sầm Sơn	8,65		8,65	DYT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
2	Mở mới đất y tế xã Quảng Đại	0,21		0,21	DYT	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
3	Mở mới đất y tế phường Quảng Cư	0,84		0,84	DYT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
4	Mở mới đất y tế phường Trường Sơn (Đồng Nấp)	0,18		0,18	DYT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
5	Mở rộng trạm y tế phường Quảng Châu	0,38		0,38	DYT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
6	Mở mới đất y tế Phường Quảng Vinh	0,36		0,36	DYT	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
VII	Dự án cơ sở giáo dục	75,99		75,99			
1	Khu nghiên cứu và cơ sở đào tạo giáo dục	57,10		57,10	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
2	Mở rộng trường trung học cơ sở Quảng Vinh	0,11		0,11	DGD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Mở mới đất trường mầm non Phường Quảng Vinh	0,46		0,46	DGD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
4	Mở rộng đất trường tiểu học Quảng Vinh (khu phố Xuân Thượng)	0,46		0,46	DGD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
5	QH đất trường mầm non thuộc khu dân cư Đồng Mỏ Giang (phía bắc đường Nam Sông Mã)	0,35		0,35	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
6	Trường Mầm non Tân Hoàng Hà	0,50		0,50	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
7	Mở mới trường mầm non thuộc khu dân cư Đồng Mỏ Giang	1,16		1,16	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
8	Mở mới trường tiểu học phường Quảng Thọ	1,58		1,58	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
9	Mở mới trường trung học phường Quảng Thọ	1,88		1,88	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
10	Mở mới trường mầm non thuộc khu dân cư Đồn Trại	1,10		1,10	DGD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1,70		1,70	DGD	Quảng Châu	Năm 2024-2030
12	Trường cấp 3 Sầm Sơn	2,80		2,80	DGD	Phường Quảng Châu; Quảng Thọ	Năm 2024-2030
13	Mở rộng đất trường mầm non Phường Quảng Châu	0,35		0,35	DGD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
14	Mở mới trường học tư thục	1,70		1,70	DGD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
15	Mở rộng đất trường mầm non phường Quảng Cư (khu phố Thanh Thái) lấy vào đất trường tiểu học	0,25		0,25	DGD	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
16	Mở rộng đất trường mầm non phường Trung Sơn (364 Ngô Quyền)	0,27		0,27	DGD	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
17	Mở rộng trường tiểu học phường Trung Sơn 2 (đường Nguyễn Hồng Lễ)	0,25		0,25	DGD	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
18	Mở rộng đất trường mầm non phường Trường Sơn (khu phố Sơn Hải)	0,26		0,26	DGD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
19	Mở rộng trường tiểu học phường Trường Sơn (Khu chính) (khu phố Sơn thủy)	0,25		0,25	DGD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
20	Mở mới trường mầm non Hoa Lan phường Trường Sơn (đồng nấp-Đồng Eo)	0,43		0,43	DGD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
21	Mở rộng đất trường tiểu học Quảng Tiến 2 (khu phố Thọ Xuân)	0,30		0,30	DGD	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
22	Mở rộng đất trường mầm non phường Quảng Tiến (khu phố Thọ Xuân)	0,17		0,17	DGD	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
23	Khu đất trường Mầm non thuộc MBQH khu dịch vụ thương mại, trường Mầm non, phường Quảng Tiến	0,57		0,57	DGD	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
24	Mở rộng trường tiểu học Bắc Sơn (Số nhà 170 Ngõ Quyền)	0,40		0,40	DGD	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
25	Trường Mầm non Hoa Mai	0,50		0,50	DGD	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
26	Mở rộng đất trường mầm non xã Quảng Hùng (thôn 3)	0,16		0,16	DGD	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
27	Mở rộng trường tiểu học Quảng Hùng (thôn 4)	0,06		0,06	DGD	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
28	Mở rộng đất trường mầm non xã Quảng Đại (thôn Hòa Lâm)	0,04		0,04	DGD	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
29	Mở rộng đất trường tiểu học Quảng Đại (thôn Kênh Lâm)	0,11		0,11	DGD	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
30	Mở rộng đất trường mầm non xã Quảng Minh (trường tư thực)	0,61		0,61	DGD	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
31	Mở rộng đất trường mầm non xã Quảng Minh (thôn Đà Trung)	0,11		0,11	DGD	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
VIII	Dự án đất thể dục thể thao	19,87	0,01	19,86			
1	Khu hỗn hợp thể dục thể thao kết hợp nhà ở cán bộ nhân viên, thành phố Sầm Sơn	14,77		12,56	DTT	Phường Trường Sơn; Bắc Sơn	Năm 2024-2030
				2,21	ODT		
2	Mở mới trung tâm văn hoá thể thao phường Quảng Thọ	1,18		1,18	DTT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
3	Mở mới sân thể thao dân phố Châu Thành	0,34		0,34	DTT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Mở mới trung tâm văn hoá thể thao phường Quảng Châu (phố Châu Chính)	1,15		1,15	DTT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
5	Quy hoạch đất thể thao thuộc khu dân cư tái định cư Yên Trạch	1,15		1,15	DTT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
6	Mở rộng trung tâm thể thao phường Quảng Cư	0,07		0,07	DTT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thể thao xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	1,21	0,01	1,20	DTT	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
IX	Dự án đường giao thông	233,45	2,56	230,89			
1	Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn	1,40	0,60	0,80	DGT	Phường Trường Sơn; Bắc Sơn	Năm 2024-2030
2	Mở rộng và nâng cấp đường Trần Hưng Đạo	1,00		1,00	DGT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
3	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (Đoạn chân núi Trường Lệ đến đường Tống Duy Tân)	3,24		3,24	DGT	Phường Trường Sơn; Bắc Sơn	Năm 2023
4	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (Đoạn Tống Duy Tân đến đường Nguyễn Hồng Lễ)	1,00	0,97	0,03	DGT	Phường Bắc Sơn; Trung Sơn	Năm 2024-2030
5	Cải tạo nút giao đường Nguyễn Trãi giao với đường Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn.	0,05		0,05	DGT	Phường Bắc Sơn; Trung Sơn	Năm 2024-2030
6	Cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Du - Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,20		0,20	DGT	Phường Bắc Sơn, Phường Trung Sơn	Năm 2023
7	Đầu tư xây dựng đường Hai Bà Trưng	2,27		2,27	DGT	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
8	Nâng cấp, cải tạo đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn	0,90		0,90	DGT	Phường Quảng Tiến, Quảng Cư, Trung Sơn	Năm 2023
9	Cải tạo nút giao đường Quốc lộ 47	0,12		0,12	DGT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
10	Nút giao đường Phạm Hồng Thái với đường nội bộ trong khu dân cư Nam chợ Cột Đò, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,06		0,06	DGT	Phường Trường Sơn	Năm 2023
11	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	3,00		3,00	DGT	Phường Trung Sơn; Quảng Cư	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
12	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5	8,60		8,60	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
13	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5), thành phố Sầm Sơn	2,64		2,64	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
14	Bến xe hỗn hợp phía Bắc thành phố Sầm Sơn	3,80		3,80	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
15	Cải tạo và nâng cấp đường Trần Bình Trọng phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	0,05		0,05	DGT	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
16	Đường nối Tây Sầm Sơn 5 với đường ven biển qua khu vực đền thờ An Dương Vương và chùa Khánh Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,53		0,53	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
17	Khu dân cư, tái định cư Đồng Hón, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn (Hạng mục giao thông)	0,96		0,96	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
18	Nâng cấp cải tạo đường Lê Thành Tông (đoạn từ đường Nguyễn Du đến Quốc lộ 47) thành phố Sầm Sơn, chiều dài tuyến 960, quy hoạch rộng lên 43m,	1,00		1,00	DGT	Phường Trung Sơn; Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
19	Nâng cấp cải tạo đường Lê Thành Tông (đoạn từ đường Nguyễn Du đến Quốc lộ 47) thành phố Sầm Sơn, chiều dài tuyến 960, quy hoạch rộng lên 43m,	1,11		1,11	DGT	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
20	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông Tây 2, đường Đông Tây 3, Mường 773)	5,00		5,00	DGT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
21	Dự án xây dựng công trình bến thủy nội địa FLC Sầm Sơn	0,07		0,07	DGT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
22	Khu tái định cư thuộc khu đô thị sinh thái, khu du lịch ven sông Mã	6,18		2,98	ODT	Phường Quảng Cư	Năm 2023
				3,20	DGT		
23	Dự án tuyến đường Tây Sầm Sơn 3 (Đoạn từ Sông Rào đến Nam sông Mã)	3,60		3,60	DGT	Phường Quảng Châu; Quảng Vinh; Quảng Thọ	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
24	Đường Tây Sầm Sơn 1	20,70		20,70	DGT	Các phường Quảng Châu; Quảng Thọ; Quảng Vinh; Quảng Minh; Quảng Hùng; Quảng Đại	Năm 2024-2030
25	Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường nối từ đường Duyên hải đến đường 4C dẫn vào dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu biệt thự Hùng Sơn, tại xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	0,60		0,60	DGT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
26	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn	2,60		2,60	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2023
27	Dự án đường giao thông từ Ngã ba Voi đi thành phố Sầm Sơn	6,00		6,00	DGT	Xã Quảng Minh; Quảng Vinh	Năm 2023
28	Cải tạo, nâng cấp đường Thu Hồng (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Thanh Niên cải dịch) và mương thoát nước đầu mối với mương tiêu 772, phường Quảng Cư	0,50		0,50	DGT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
29	Cải tạo nâng cấp tuyến đường trung tâm xã (đoạn từ ngã tư đường 4B đến ngã tư đường 4C) xã Quảng Đại, thành phố Sầm Sơn	0,50		0,50	DGT	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
30	Dự án nút cổ chai đường Phạm hồng Thái và đường Nguyễn Thị Minh Khai	0,40		0,40	DGT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
31	Đại lộ Nam Sông Mã Giai đoạn 2, hiện trạng 30m, QH mở rộng thêm 30m, dài 1,45km	4,35		4,35	DGT	Phường Quảng Tiến; Quảng Cư	Năm 2024-2030
32	Mở mới và mở rộng Quốc lộ 10 đoạn qua thành phố Sầm Sơn, rộng 57m, dài 1800m	10,26		10,26	DGT	Xã Quảng Minh; Quảng Hùng	Năm 2024-2030
33	Mở mới tuyến đường Lê Thánh Tông kéo dài đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Quảng Thọ, rộng 50m dài 4300m	21,50		21,50	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
34	Mở rộng bãi đỗ xe tại phố Sơn Hải phường Trường Sơn	0,66	0,07	0,59	DGT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
35	Đất bãi đỗ xe tại phố Lập Công phường Bắc Sơn	0,15		0,15	DGT	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36	Quy hoạch cảng thủy nội địa (thuộc dự án nam sông mã)	0,56		0,56	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
37	Quy hoạch cảng thủy nội địa	10,08		10,08	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
38	Khu tái định cư Xuân phương 3 (Khu 2)	0,30		0,30	DGT	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
39	Quy hoạch bãi đỗ xe phường Quảng Cư	1,72		1,72	DGT	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
40	Mở mới tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, rộng 69m, dài 2400m	16,68		16,68	DGT	Phường Quảng Vinh	Năm 2023
41	Đất bãi đỗ xe thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng nam Trường Lệ (4 vị trí)	1,15		1,15	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
42	Đường Bắc Trục Cảnh quan	8,00		8,00	DGT	Phường Quảng Vinh; Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
43	Mở mới tuyến đường đoạn từ quốc lộ 47 đi đại lộ Nam Sông Mã, rộng 40m, dài 1600m	6,40		6,40	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
44	Quy hoạch bãi đỗ xe thuộc khu dân cư Đồng Mỏ Giang	0,22		0,22	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
45	Quy hoạch cảng thủy nội địa	10,21		10,21	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
46	Tuyến đường Quảng Thọ (đoạn từ QL47 đến Đại lộ Nam sông Mã), thành phố Sầm Sơn	4,20	0,92	3,28	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
47	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Khang Thái, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	0,66		0,66	DGT	Phường Quảng Thọ	Năm 2023
48	Dự án Bãi đỗ xe, phường Trung Sơn (Khanh Tiến)	2,00		2,00	DGT	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
49	Mở mới tuyến đường đoạn từ đường thanh niên đi nghĩa trang nhân dân, rộng 27m, dài 500m	1,35		1,35	DGT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
50	Đường giao thông nối trung tâm văn hóa với thôn 4+5	0,50		0,50	DGT	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
51	Hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án khu xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn	7,69		7,69	DGT	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
52	Quy hoạch bãi đỗ xe phía Nam đường Sầm Sơn - Ngã Ba Voi (Đông Nấp)	6,21		6,21	DGT	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
53	Mở mới tuyến đường đoạn từ đường Ngã 3 Voi -Sầm Sơn đi nghĩa trang nhân dân, rộng 27m, dài 450m	1,22		1,22	DGT	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
54	Đầu tư tuyến đường Đại Lộ Nam Sông Mã từ Đông QL10 đến đường Nguyễn Du	11,00		11,00	DGT	Quảng Châu; Quảng Cư; Quảng Tiến	Năm 2024-2030
55	Nâng cấp, cải tạo đường 4B (đoạn từ Quốc lộ 47 đến đường Quảng Minh 1), thành phố Sầm Sơn	1,88		1,88	DGT	Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	Năm 2023
56	Dự án nâng cấp, sửa chữa đường Nguyễn Du (đoạn từ Nguyễn Hồng Lễ đến Hai Bà Trưng) và đường Nguyễn Hồng Lễ (đoạn từ Nguyễn Du đến Hồ Xuân Hương)	4,62		4,62	DGT	Trung Sơn	Năm 2024-2030
57	Đường vành đai phía Nam	10,00		10,00	DGT	Quảng Đại	Năm 2024-2030
58	Mở mới và mở rộng tuyến đường 4C thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam)	6,30		6,30	DGT	Phường Quảng Vinh, xã Quảng Hùng, xã Quảng Đại	Năm 2023
59	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường trên địa bàn các phường, xã.	5,50		5,50	DGT	Các Phường, xã	Năm 2024-2030
X	Dự án thủy lợi	34,97		34,97			
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía tây đường Hồ Xuân Hương thành phố Sầm Sơn	0,85		0,85	DTL	Phường Trường Sơn, Trung Sơn, Bắc Sơn, Quảng Cư, Quảng Tiến, Quảng Châu	Năm 2024-2030
2	Sửa chữa, cải tạo Mương chiến lược, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn	1,27		1,27	DTL	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
3	Đê hữu sông Mã đoạn từ K60 đến K60+970	2,85		2,85	DTL	Phường Quảng Cư; Quảng Tiến	Năm 2024-2030
4	Hệ thống thu gom thoát nước thải, thoát nước mưa khu vực phía tây đường Ven Biển	2,50		2,50	DTL	Phường Quảng Vinh; Quảng Châu; Quảng Thọ và các xã Quảng Minh; Quảng Đại; Quảng Hùng	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Công trình thủy lợi	27,50		27,50	DTL	Các xã, phường	Năm 2024-2030
XI	Dự án công trình năng lượng	17,36		17,36			
1	Dự án công trình cấp điện	3,40		3,40	DNL	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
2	Xây dựng dự án TBA 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa- Sầm Sơn	0,88		0,88	DGT	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
		4,50		4,50	DNL		
3	Đường dây 110kv Quảng Xương - Sầm Sơn	1,22		1,22	DNL	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
4	Dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn (Xã Quảng Hùng, Quảng Minh)	0,70		0,70	DNL	Xã Quảng Hùng, Xã Quảng Minh	Năm 2023
5	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2	0,17		0,17	DNL	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
6	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	3,58		3,58	DNL	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu	Năm 2024-2030
7	Dự án xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Sầm Sơn	0,70		0,70	DNL	xã Quảng Hùng, xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
8	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Sầm Sơn, Triệu Sơn (Quyết định 851/QĐ-EVNNPC ngày 13/04/2021)	0,13		0,13	DNL	Xã Quảng Thọ 90(m2), Quảng Vinh (50m2)	Năm 2023
9	Trạm biến áp 110kv phường Quảng Châu	1,25		1,25	DNL	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
10	Quy hoạch đất trạm biến áp phường Quảng Châu	0,10		0,10	DNL	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
11	Dự án đường dây trạm biến áp 110KV Hoàng Hóa 2 tỉnh Thanh Hóa	0,45		0,45	DNL	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
12	Dự án JICA	0,04		0,04	DNL	Xã Quảng Minh, Quảng Hùng, Quảng Thọ, Quảng Tiến, Quảng Vinh, Trung Sơn	Năm 2024-2030
XII	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,12		0,12			
1	Dự án công trình bưu chính viễn thông (Thuộc Khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại - trụ sở cũ cơ quan Thành ủy và UBND thành phố)	0,12		0,12	DBV	phường Trường Sơn	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
XIII	Dự án xây dựng Chợ	6,49	0,59	5,90			
1	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Thọ	0,25		0,25	DCH	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
2	Chuyển đổi mô hình chợ Sông Đơ	0,61		0,61	DCH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
3	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Vinh (Chợ Hồng)	0,62		0,62	DCH	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
4	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Đại	0,34		0,34	DCH	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
5	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Hùng	0,50		0,50	DCH	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
6	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70		0,70	DCH	Phường Quảng Châu	Năm 2023
7	Mở rộng chợ Quảng Đại (HT 0,37ha)	0,18		0,18	DCH	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
8	Mở mới đất chợ Quảng Minh	0,80		0,80	DCH	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
9	Mở rộng chợ Quảng Cư	0,67	0,59	0,08	DCH	Phường Quảng Cư	Năm 2023
10	Mở rộng đất chợ Quảng Tiến	0,08		0,08	DCH	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
11	Chợ Cột Đò	0,77		0,77	DCH	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
12	Chợ mới	0,97		0,97	DCH	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
13	Chợ khu dân cư mới				DCH	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
14	Chợ Bắc Sơn				DCH	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
15	Mở rộng đất chợ Chùa phường Quảng Tiến	0,75		0,75	DCH	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
XIV	Dự án đất có di tích lịch sử - văn hoá	0,63		0,63			
1	Mở rộng diện tích đất di tích Quốc Gia đền Đề Linh, phường Trung Sơn, Thành Phố Sầm Sơn	0,14		0,14	DDT	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
2	Mở rộng chùa Khải Nam	0,49		0,49	DDT	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
XV	Dự án đất danh lam thắng cảnh	30,29		30,29			
1	Đất du lịch cộng đồng	30,29		30,29	DDL	Phường Trường Sơn, Trung Sơn, Bắc Sơn, Quảng Cư	Năm 2024-2030
XVI	Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	24,32		24,32			
1	Quy hoạch trạm xử lý nước thải tại phường Quảng Vinh	3,04		3,04	DRA	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
2	Quy hoạch trạm xử lý nước thải tại phường Quảng Châu	5,00		5,00	DRA	Phường Quảng Châu	Năm 2023
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn	14,00		14,00	DRA	Xã Quảng Minh	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Xử lý triệt để môi trường bãi rác phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn	2,28		2,28	DRA	Xã Quảng Minh	Năm 2023
XVII	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa	56,61		56,61			
1	Dự án Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Quảng Minh và xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	14,10		14,10	NTD	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
2	Dự án Khu nghĩa trang nhân dân tại xã Quảng Minh và xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	42,51		42,51	NTD	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
XVIII	Dự án đất khu vui chơi giải trí, công cộng	67,90	0,51	67,39			
1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng phía Tây đường Duyên Hải Phường Quảng Vinh	0,25		0,25	DKV	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
4	Đất khu vui chơi giải trí công cộng tại Đồng Cồn Tiền phố Vinh Phúc	1,65		1,65	DKV	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
5	Đất cây xanh thuộc khu dân cư Đồng Mô Giang	0,87		0,87	DKV	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
6	Qh đất cây xanh thuộc khu dân cư Đồn Trại	0,88		0,88	DKV	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
8	QH đất công cộng thuộc khu dân cư Đồng Mô Giang (phía bắc đường Nam Sông Mã)	5,73		5,73	DKV	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
9	QH đất cây xanh tại phố Quang Vinh	1,21		1,21	DKV	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
10	QH công viên cây xanh ven sông	24,87		24,87	DKV	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
12	QH đất cây xanh phường Quảng Châu (giáp khu khoa học và công nghệ)	12,18		12,18	DKV	Phường Quảng Châu, phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
13	QH đất cây xanh quanh chùa thuộc phường Quảng Châu	0,57		0,57	DKV	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
14	Đất cây xanh cạnh trường cấp 3 mới	1,31		1,31	DKV	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
15	Đất cây xanh cạnh trung tâm văn hóa thành phố Sầm Sơn	2,50		2,50	DKV	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
16	Đất công viên cây xanh phố Sơn Lợi	11,70		11,70	DKV	Phường Trường sơn	Năm 2024-2030
17	Mở rộng khu vui chơi giải trí công cộng phường Bắc Sơn	0,20		0,20	DKV	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
18	Đất cây xanh thôn 5 xã Quảng Hùng	1,96		1,96	DKV	Xã Quảng Hùng	Năm 2023
19	Đất công viên cây xanh	0,77		0,77	DKV	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
20	Công trình Cầu lễ hội ánh sáng tại xã Quảng Hùng	0,69	0,51	0,18	DKV	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
21	Khu cây xanh thôn Minh Thiện	0,56		0,56	DKV	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
XIX	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1,00		1,00			
1	Trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng người có công	1,00		1,00	DXH	Phường Quảng Cư	Năm 2023
XX	Dự án đất cơ sở tín ngưỡng	1,67		1,67			
1	Mở rộng đền An Dương Vương	0,31		0,31	TIN	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
2	QH xây dựng Nghè Hưng Thông	0,29		0,29	TIN	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
3	Mở rộng Nghè Thánh Cả	0,24		0,24	TIN	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
4	Mở rộng đền Đông Hải	0,83		0,83	TIN	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
XXI	Dự án đất cơ sở tôn giáo	2,38		2,38			
1	Quy hoạch mở rộng chùa thuộc khu dân cư Yên Trạch	1,21		1,21	TON	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
2	Dự án đầu tư xây dựng khôi phục chùa Viên Thận tại xã Quảng Minh, thành phố Sầm Sơn	1,17		1,17	TON	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
B	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	141,81	0,29	141,52			
I	Dự án thương mại dịch vụ	116,81	0,29	116,52			
1	Khu thương mại dịch vụ phố Phúc Đức (giáp chùa Khai Nam)	0,62		0,62	TMD	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
2	Khu thương mại dịch vụ phố Phúc Đức (phía nam Đại Lộ Nam Sông Mã)	4,12		4,12	TMD	Phường Quảng Tiến	Năm 2024-2030
3	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất sản xuất kinh doanh 1 (SXKD-1) thuộc MBQH khu dịch vụ thương mại, trường Mầm non phường Quảng Tiến).	0,09		0,09	TMD	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
4	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Quảng Tiến	0,35		0,35	TMD	Phường Quảng Tiến	Năm 2023
5	Chợ kết hợp thương mại	2,50		2,50	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
6	QH đất thương mại dịch vụ thuộc khu dân cư Đồng Mỏ Giang (phía bắc đường Nam Sông Mã)	1,57		1,57	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
7	Khu thương mại dịch vụ ven sông (phố Châu Lộc)	14,70		14,70	TMD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
8	Khu đô thị thương mại hỗn hợp Vinh Phúc	2,60		2,60	TMD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
9	Quy hoạch thương mại dịch vụ thuộc khu dân cư, tái định cư Yên Trạch	1,10		1,10	TMD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
10	Khu đất nhà khách Văn phòng UBND tỉnh (cơ sở 2)	0,30		0,30	TMD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
11	Xây dựng mới Trụ sở HTX Hợp Sơn	0,04		0,04	TMD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
12	Khu thương mại dịch vụ lấy vào trụ sở tờ án cũ tại phường Trường Sơn	0,23		0,23	TMD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
13	Vườn Đào Hoang và Hoài Niệm thuộc khu du lịch và sinh thái núi Trường Lệ	4,18		4,18	ODT	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
14	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại	1,14	0,14	1,00	TMD	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
15	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất thu hồi của Công ty TNHH xây dựng và du lịch Hưng Phong)	0,95		0,95	TMD	Phường Bắc Sơn	Năm 2023
16	Khu thương mại dịch vụ lấy vào đất bệnh viện đa khoa cũ và đất trụ sở công an cũ thành phố Sầm Sơn	0,71		0,71	TMD	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
17	Dự án khu thương mại và dịch vụ Hoàng Sơn	0,38		0,38	TMD	Phường Quảng Cư	Năm 2023
18	Dự án khu thương mại dịch vụ Cường Thịnh	0,52		0,52	TMD	Phường Quảng Cư	Năm 2023
19	Đại siêu thị, trung tâm giới thiệu du lịch, tổ chức sự kiện Royal	0,80		0,80	TMD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
20	Dự án Nhà hàng và khu dịch vụ thương mại (Hoa Sen 68)	0,50		0,50	TMD	Phường Quảng Cư	Năm 2023
21	Khách sạn cao cấp Hồng Thắng	0,52	0,12	0,40	TMD	Phường Quảng Cư	Năm 2024-2030
22	Khu dịch vụ du lịch tổng hợp, trưng bày sản phẩm hải sản và bãi đỗ xe Hoàn Giang	1,70		1,70	TMD	Phường Quảng Cư	Năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
23	Khu thương mại dịch vụ phố Lập Công phường Bắc Sơn	5,01		5,01	TMD	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
24	Khu dịch vụ thương mại Kim Mỹ Linh	1,14		1,14	TMD	Phường Bắc Sơn	Năm 2024-2030
25	Khu thương mại dịch vụ thuộc Khu dân cư đô thị và trung tâm thương mại (trụ sở cơ quan Thành ủy và UBND thành phố)	1,00		1,00	TMD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
26	Khu thương mại dịch vụ phố Sơn Hải phường Trường Sơn	3,33		3,33	TMD	Phường Trường Sơn	Năm 2024-2030
27	Bãi đỗ xe và nhà ở dịch vụ tổng hợp Intimex Sầm Sơn	0,66		0,66	TMD	Phường Trường Sơn	Năm 2023
28	Khu thương mại dịch vụ phố Bắc Kỳ phường Trung Sơn	6,94		6,94	TMD	Phường Trung Sơn	Năm 2024-2030
29	Khu thương mại dịch vụ phía đông đường 4B	1,08		1,08	TMD	Xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
30	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Toàn Tích Thiện	0,64		0,64	TMD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
31	Khu thương mại dịch vụ thuộc Khu đô thị phía Tây đường Duyên Hải Phường Quảng Vinh	7,10		7,10	TMD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
32	Khu du lịch nghỉ dưỡng Nam Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn	24,24		24,24	TMD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
33	Đất thương mại dịch vụ tại phường Quảng Vinh	0,50		0,50	TMD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
34	Khu đô thị thương mại hỗn hợp Vinh Phúc (phố Vinh Phúc)	2,60		2,60	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
35	Khu thương mại dịch vụ đối diện bệnh viện đa khoa mới	0,60		0,60	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
36	Khu thương mại dịch vụ Đồng Cồn Tiền phố Vinh Phúc	0,36		0,36	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
37	Khu thương mại dịch vụ Đồng Mò Giang	1,77		1,77	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030
38	Khu thương mại dịch vụ phía nam đường Lê Thánh Tông	2,06		2,06	TMD	Phường Quảng Thọ	Năm 2024-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
39	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu dân cư Quảng Minh	1,00		1,00	TMD	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
40	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu dân cư tái định cư dịch vụ thương mại Minh Vinh	3,00		3,00	TMD	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
41	Khu thương mại dịch vụ tại nút giao đường QL 10 và đường Ngã Ba Voi - Sầm Sơn thôn Minh Thiện	5,17		5,17	TMD	Xã Quảng Minh	Năm 2024-2030
42	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu dân cư tái định cư dịch vụ thương mại Minh Vinh	2,30		2,30	TMD	Phường Quảng Vinh	Năm 2024-2030
43	Khu thương mại dịch vụ tại thôn 6 xã Quảng Đại	0,82		0,82	TMD	Xã Quảng Đại	Năm 2024-2030
44	Khu đất có chức năng thương mại hỗn hợp trong MBQH khu tái định cư Xuân Phương 3 (khu 1)	1,25	0,03	1,22	TMD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
45	Khu đất có chức năng thương mại hỗn hợp trong MBQH khu tái định cư Xuân Phương 3 (khu 2)	1,80		1,80	TMD	Phường Quảng Châu	Năm 2024-2030
46	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu biệt thự Hùng Sơn - Nam Sầm Sơn (Phạm vi quy hoạch Quảng trường Trung tâm)	2,82		2,82	TMD	xã Quảng Hùng	Năm 2024-2030
II	Dự án đất nông nghiệp khác	25,00		25,00			
1	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	11,07		11,07	NKH	Xã Quảng Minh	Năm 2023 -2025
2	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	4,66		4,66	NKH	Xã Quảng Minh	Năm 2023 -2026
3	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	9,27		9,27	NKH	Xã Quảng Minh	Năm 2025

Biểu H10.2

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ SẦM SƠN - TỈNH THANH HÓA**

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	7,45		7,45				
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng	3,81		3,81				
1	Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thành phố Sầm Sơn	1,61		1,61	CQP	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ	Công văn số 190/CV-BCH ngày 22/3/2023 của Ban chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Các thửa số: 1792, 1817-1829, 1851-1857, tờ số 19, bản đồ địa chính phường Quảng Châu đo vẽ năm 2014; Các thửa số: 25; 26; 28; 29; 30...tờ số 14, bản đồ địa chính phường Quảng Thọ đo vẽ năm 2014
2	Đất quốc phòng	0,20		0,20	CQP	Phường Trường Sơn	Công văn số 190/CV-BCH ngày 22/3/2023 của Ban chỉ huy Quân sự thành phố Sầm Sơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất	Thửa số 74, tờ số 67 bản đồ địa chính phường Trường Sơn, đo vẽ năm 2011

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Khu nghỉ dưỡng cho cán bộ và phi công quân chủng Phòng không - Không quân (F371)	2,00		2,00	CQP	Phường Quảng Vinh	Công văn số 15176/UBND-CN ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh vị trí quy hoạch khu nghỉ dưỡng cho cán bộ, phi công quân chủng PK-KQ; Công văn số 944/BQP-TM ngày 6/4/2021 của Bộ Quốc phòng về việc Quân chủng phòng không, không quân xin giao đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng tại tỉnh Thanh Hóa	Các thửa số: 2013-2016; 1994-1997; 2023-2025..., tờ số 11 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014
1.2	Công trình dự án mục đích an ninh	3,64		3,64				
1	Trụ sở làm việc Công an thành phố Sầm Sơn	3,00		3,00	CAN	Phường Quảng Thọ	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023	Các thửa số: 10, 12, 14, 5..., tờ số 14 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014
2	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Hùng	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Hùng	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023	Các thửa số: 532, 597, 598, 650, tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014
3	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Minh	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Minh	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023	Các thửa số: 1235, 1194, 1160..., tờ số 12, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Đại	0,16		0,16	CAN	Xã Quảng Đại	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023	Các thửa số: 955, 963, 847, tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2014
5	Trụ sở làm việc công an phường Quảng Cư	0,16		0,16	CAN	Phường Quảng Cư	Công văn số 253/CAT-PH10 ngày 07/02/2023 của Công an tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung kế hoạch đất an ninh năm 2023	Các thửa số: 503-505, 490-493, 458, tờ số 23, bản đồ địa chính phường Quảng Cư
II	Công trình, dự án còn lại	1.725,45	6,90	1.718,55				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	1.658,65	4,70	1.653,95				
2.1.1	Dự án Khu dân cư đô thị	1.212,29	4,70	1.207,59				
1	Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp - Đồng Eo	7,00		3,50	ODT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020
				3,00	DGT			
				0,50	DKV			
2	Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	13,26		6,28	ODT	Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 10/5/2022
				0,50	DVH			
				5,23	DGT			
				0,75	DKV			
				0,50	TMD			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Khu tái định cư Bắc Kỳ	0,65		0,65	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020
4	Khu đô thị Quảng Trường biên Sầm Sơn	19,85		7,35	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 29/7/2020
				1,01	TMD			
				1,50	DKV			
				9,99	DGT			
5	Khu tái định cư Xuân Phú, phường Trung Sơn	0,08		0,08	ODT	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính đất số 596/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/9/2021
6	Khu dân cư tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 20, 21, tờ số 52, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011
7	Khu xen cư,tái định cư Trung Tiến 2	0,20		0,10	ODT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 271/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/10/2020
				0,10	DGT			
8	Khu dân cư, tái định cư	1,10		2,70	ODT	Phường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án	Các thửa số: 7,11-14, tờ số 4; thửa số 23, tờ số 5, bản đồ địa chính phường Quảng

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8	cánh đồng Sông Đông	4,10		1,40	DGT	Quảng Cư	Của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	tờ số 5, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010
9	Khu tái định cư khu phố Công Vinh	0,32		0,16	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 01/10/2020
				0,16	DGT			
10	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	0,41		0,20	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 159/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/3/2022
				0,21	DGT			
11	Khu thương mại dịch vụ và dân cư Minh Cát (Khu đô thị Minh Cát)	4,30		2,09	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 858/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/12/2020
				2,21	DGT			
12	Khu xen cư, tái định cư Hồng Thăng 4	2,30		1,03	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 157, 158, 159, ...211, 210, 209, ..., tờ số 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				1,27	DGT			
13	Khu đô thị sinh thái ven	0,00		4,05	ODT	Phường	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án	Các thửa số: 61, 77, 79... tờ số 15; 244, 245, 280..., tờ số 16; 1-4, 34, 36..., tờ số

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
13	sông Mã	2,00		4,95	DGT	Quảng Cư	Của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	20, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
14	Khu dân cư 773	11,86		5,63	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 156-163, 64, 65, 66, 95, 96..., tờ số 25, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				0,11	DVH			
				0,12	TMD			
				5,50	DGT			
				0,50	DKV			
15	Khu tái định cư thuộc khu đô thị sinh thái, khu du lịch ven sông Mã	6,18		2,98	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 9, 10, 13, 14,..., tờ số 5; 56, 57, 73, 59....., tờ số 13; 1, 44, 54, 94,..., tờ số 16, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011
				3,20	DGT			
16	Khu tái định cư Châu Chính	0,50		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 338/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/6/2019
				0,25	DGT			
17	Khu tái định cư Châu	0,50		0,25	ODT	Phường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 339/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17	Thành	0,50		0,25	DGT	Quảng Châu	10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	559/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/6/2019
18	Khu tái định cư Đồng Táng - Đồng Đục, phường Quảng Châu	10,46		6,20	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 406-409, 420, 451..., tờ số 10; 26-29, 59, 60, 65..., tờ số 14; 866, 867, 928..., tờ số 15, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014
				4,26	DGT			
19	Khu dân cư tái định cư Đồng Me	0,32		0,32	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 645/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/9/2018.
20	Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch, phường Quảng Châu	8,60		3,13	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất..	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 618/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/10/2021.
				0,75	DTT			
				0,69	DVH			
				1,04	TMD			
				2,99	DGT			
21	Khu xen cư Kiều Đại 3	0,25		0,25	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 728/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 03/11/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22	Khu dân cư tây đường Ven biển, phường Quảng Châu	1,44		1,44	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 728/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/10/2020
23	Khu đô thị sinh thái Châu Lộc	26,10		15,50	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 2, 3, 4, 5..., tờ số 11; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10..., tờ số 12, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014
				8,50	DGT			
				1,58	DKV			
				0,52	DVH			
24	Khu dân cư Đồn Trại	6,57		2,90	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục khu đất số 226/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/5/2021
				0,38	DKV			
				3,29	DGT			
25	Khu dân cư tái định cư Thọ Phú	0,50		0,25	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 275/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 2/6/2020
				0,25	DGT			
26	Khu xen cư khu phố Thọ Văn	0,80		0,80	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 656/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 12/10/2021.
27	Khu dân cư, tái định cư Thọ Trúc	4,50		2,03	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 295/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/6/2021.
				2,47	DGT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
28	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	12,69		3,67	DCH	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 372/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/6/2021.
				2,05	TMD			
				2,94	ODT			
				0,23	DKV			
				0,29	DGD			
				3,51	DGT			
29	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Sầm Sơn)	14,10	4,70	4,31	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 1431-1449, 1386, 744, tờ số 7; 1, 2, 53-69..., tờ số 10 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014.
				0,60	DGD			
				0,20	DKV			
				0,10	DVH			
				4,19	DGT			
30	Dự án số 2 thuộc Khu đô thị mới phía Đông thành phố Thanh Hóa (Phần diện tích nằm trên địa bàn phường Quảng Thọ, tp Sầm Sơn)	2,53		0,93	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 72, 243, 253, ... 271, 272, tờ số 5; 1, 2, 220, 221, ..., tờ số 7 bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014.
				0,60	TMD			
				1,00	DGT			
31	Khu đô thị sinh thái Nghi dưỡng Nam Trường Lê	5,00		3,00	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa đất thuộc tờ số 7, 8, 10, 11 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
				2,00	DGT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
32	Khu đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Quảng Vinh	3,00		1,30	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa thuộc tờ số 10, 11, 12, 13 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
				0,50	TMD			
				1,20	DGT			
33	Khu dân cư, tái định cư thôn 1 Thống Nhất, phường Quảng Vinh	0,94		0,94	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 859/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hoá lập ngày 28/11/2017.
34	Khu dân cư, tái định cư chợ Hồng	1,86		1,86	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Sầm Sơn	Các thửa số: 23-26; 34-38... tờ số 09; 136-145..., tờ số 10 bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
35	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng hai bên bờ sông Đơ, thành phố Sầm Sơn (HUD 4)	3,16		3,16	DKV	Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 383-386, 501, 534, 433..., tờ số 08, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
36	Hạ tầng kỹ thuật Khu trung tâm hành chính thành phố Sầm Sơn	18,86		4,18	TSC	Các phường Quảng Châu, Phường Quảng Thọ, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022.
				4,52	ODT			
				1,97	DVH			
				7,99	DGT			
				0,20	DKV			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
37	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	10,00		5,50	ODT	Phường Trường Sơn, Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa duyệt ngày 11/4/2019
				3,50	DGT			
				1,00	DKV			
38	Khu đô thị nghỉ dưỡng và công viên vui chơi giải trí Nam sông Mã	176,08		82,78	ODT	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Tiến; Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/8/2020.
				5,05	DVH			
				3,28	DGD			
				47,42	DKV			
				4,41	TMD			
				33,14	DGT			
39	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Sông Đơ, thành phố Sầm Sơn	160,79		50,99	ODT	Phường Trường Sơn; Phường Bắc Sơn; Phường Quảng Châu; Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất (điều chỉnh tại Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh).	Trích lục bản đồ địa chính số 469/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 7/8/2020.
				2,84	DVH			
				3,40	DGD			
				48,69	DGT			
				21,51	DKV			
				7,93	TMD			
				0,16	DTS			
				6,67	SON			
18,60	MNC							
40	Khu dân cư, tái định cư Tây Bắc Sông Rào, phường Quảng Vinh	2,28		1,11	ODT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 105-109, 1456, 1500..., tờ số 09; 2036; 2307; 1938..., tờ số 10, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
				0,12	DKV			
				1,05	DGT			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
41	Khu dân cư, tái định cư Đồn Trại 2, phường Quảng Thọ	4,95		1,87	ODT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 592/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/8/2022.
				0,32	DKV			
				0,06	TIN			
				2,70	DGT			
42	Khu dân cư, tái định cư Công Vinh 1, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn	1,18		0,51	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 792/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/12/2022.
				0,06	DKV			
				0,61	DGT			
43	Khu dân cư, tái định cư Hồng Thắng 5, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn	2,71		0,64	ODT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 610/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/8/2022.
				1,99	DGT			
				0,08	DKV			
44	Khu tái định cư Đồng Côi - Đồng Bến, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn	0,22		0,22	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 234/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/4/2017.
2.1.2	Dự án Khu dân cư nông thôn	335,07		335,07				
1	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,30		0,30	ONT	Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 165, 160, 166, 186, 18, ..., tờ số 09, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, do vẽ năm 2010.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu xen cư Rọc ông Sùng	0,39		0,39	ONT	Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 185, 192-195, 210-214, 220-223, ... tờ số 09, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2010.
3	Khu tái định cư phía Bắc mặt bằng số 90, xã Quảng Đại	1,24		1,24	ONT	Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 297/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/6/2021.
4	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	0,13		0,06	ONT	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 184/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/4/2021.
				0,07	DGT			
5	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình và Đồng Ao, xã Quảng Minh	1,90		1,20	ONT	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ khu đất số 637/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/10/2021.
				0,70	DGT			
6	Khu dân cư, tái định cư Minh Hùng, thành phố Sầm Sơn	8,45		3,92	ONT	Xã Quảng Minh; Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 380/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 25/5/2022.
				3,37	DGT			
				1,16	TMD			
7	Khu dân cư, tái định cư Phúc Quang	2,98		1,10	ONT	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 730/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/11/2022.
				1,72	DGT			
				0,11	DKV			
				0,05	DVH			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu dân cư, tái định cư Hùng Đại	3,19		1,30	ONT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 591/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/8/2022.
				1,78	DGT			
				0,11	DKV			
2.1.3	Dự án Trụ sở cơ quan	3,39		3,39				
1	Trụ sở làm việc của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các khối đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thành phố Sầm Sơn	2,98		2,98	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022.
2	Trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sầm Sơn	0,31		0,31	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất. Quyết định 121/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 850/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/12/2022.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy quân sự phường Quảng Châu	0,10		0,10	TSC	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND thành phố Sầm Sơn về việc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công văn số 14952/UBND-KSTTHCNC ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc xây dựng nhà làm việc của Ban CHQS cấp xã và nhà trực Trung đội dân quân cơ động; Công văn số 190/CV-BCH ngày 22/3/2023 của Ban chỉ huy Quân sự thành phố	Thửa số 1308 tờ số 15, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.
2.1.4	Công trình, dự án đất giao thông	55,46		55,46				
1	Nút giao đường Phạm Hồng Thái với đường nội bộ trong khu dân cư Nam chợ Cột Đỏ, phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,06		0,06	DGT	Phường Trường Sơn	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Đo đạc chỉnh lý khu đất số 1843/ĐĐCL do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 30/7/2021
2	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	1,00		1,00	DGT	Phường Trung Sơn; Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 482/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 14/8/2020.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông tây 2, Đông tây 3, Mường 773)	3,00		3,00	DGT	Phường Quảng Cư	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số: 202, 222, 243,... tờ số 16; 96-98, 153-154... tờ số 20, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010.
4	Khu dân cư, tái định cư Đồng Hón, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn (Hạng mục giao thông)	0,96		0,96	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 21/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/01/2021.
5	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5), thành phố Sầm Sơn	1,50		1,50	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 262/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 22/5/2019.
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn	1,07		1,07	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 62/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 28/01/2021 và Mạnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC/2021 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa duyệt ngày 15/10/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7	Bến xe hỗn hợp phía Bắc thành phố Sầm Sơn	3,80		3,80	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 729/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 02/11/2022.
8	Cải tạo và nâng cấp đường Trần Bình Trọng phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	0,05		0,05	DGT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 218/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 8/12/2022.
9	Mở mới tuyến đường trục cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, rộng 69m, dài 2400m	16,68		16,68	DGT	Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 30/5/2023.
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông khu phố Khang Thái, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn	0,66		0,66	DGT	Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 684/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/10/2022.
11	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (đoạn từ chân núi Trường Lệ đến đường Tổng Duy Tân), thành phố Sầm Sơn	1,50		1,50	DGT	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 121/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 19/03/2019.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
12	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5	1,00		1,00	DGT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 572/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai lập Thanh Hóa lập ngày 30/9/2019.
13	Đầu tư xây dựng đường Hai Bà Trưng	1,00		1,00	DGT	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ số 573/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/9/2019
14	Dự án tuyến đường Tây Sầm Sơn 3 (Đoạn từ Sông Rào đến Nam sông Mã)	3,60		3,60	DGT	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Vinh; Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/01/2021.
15	Đường giao thông từ Ngã ba Voi đi thành phố Sầm Sơn	6,00		6,00	DGT	Xã Quảng Minh; Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số: 451/TLBĐ, 452/TLBĐ, 453/TLBĐ ngày 15/8/2016; 736/TLBĐ, 737/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 26/10/2020.
16	Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn	1,40		1,40	DGT	Phường Trường Sơn; Phường Bắc Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 326/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên & Môi trường lập ngày 09/6/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
17	Nâng cấp, cải tạo đường Hai Bà Trưng (đoạn từ Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn	0,90		0,90	DGT	Phường Quảng Tiến, Quảng Cư, Trung Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Thuộc các tờ số 52, 55, 56 bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011; các tờ số 27, 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011; các tờ số 2, 3, 4, 10 bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011.
18	Cải tạo, mở rộng nút giao đường Nguyễn Du - Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	0,20		0,20	DGT	Phường Bắc Sơn, Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 253-253, tờ số 44, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011; các thửa số 1, 42, 39, 40, tờ số 13, bản đồ địa chính phường Bắc Sơn, đo vẽ năm 2011.
19	Mở mới và mở rộng tuyến đường 4C thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam)	5,00		5,00	DGT	Phường Quảng Vinh, Xã Quảng Hùng, Xã Quảng Đại	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các tờ số 11, 13, bản đồ địa chính xã Quảng Đại, đo vẽ năm 2014; các tờ số 13, 14, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
20	Tuyến đường Quảng Thọ (đoạn từ QL47 đến Đại lộ Nam sông Mã), thành phố Sầm Sơn	4,20		4,20	DGT	Phường Quảng Thọ; Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính số 109/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/3/2023.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21	Nâng cấp, cải tạo đường 4B (đoạn từ Quốc lộ 47 đến đường Quảng Minh 1), thành phố Sầm Sơn	1,88		1,88	DGT	Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 108/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa ngày 10/3/2023.
2.1.5	Công trình dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,77		5,77				
1	Quảng Trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn	0,27		0,27	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/01/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa.
2	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra bắc tại phường Quảng Tiến	5,50		5,50	DVH	Phường Quảng Tiến	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	thửa số 03, tờ số 31; các thửa số 74, 88, 89, ..., tờ số 32, thửa 01 tờ số 36, thửa 10 tờ số 37, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2010.
2.1.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,21		1,21				
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm thể thao xã Quảng Hùng, thành phố Sầm Sơn	1,21		1,21	DTT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 424/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 14/6/2022.
2.1.7	Dự án đất cụm Công nghiệp	24,40		24,40				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Cụm Công Nghiệp làng nghề phường Quảng Thọ - Quảng Châu	24,40		24,40	SKN	Phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 4/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục thu hồi đất. Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp làng nghề.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 745/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 30/10/2020.
2.1.8	Dự án đất công trình năng lượng	11,06		11,06				
1	Dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn (Xã Quảng Hùng, Quảng Minh)	0,70		0,70	DNL	Xã Quảng Hùng, Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 21/3/2022.
2	Đường dây 110kv Quảng Xương - Sầm Sơn	1,22		1,22	DNL	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 22/4/2022.
3	Đường dây và TBA 110kV Hoằng Hóa 2	0,17		0,17	DNL	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 01/8/2022.
4	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	3,58		3,58	DNL	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh, Quảng Thọ, Quảng Châu	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Mảnh trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2022 được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá phê duyệt ngày 01/8/2022.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Sầm Sơn, Triệu Sơn	0,01		0,01	DNL	Phường Quảng Thọ, Quảng Vinh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	
6	Dự án TBA 220KV Sầm Sơn và đường dây đầu nối 220KV Thanh Hóa- Sầm Sơn	0,88		0,88	DGT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 175-177, 272-278, ... tờ số 9 và thửa thửa số 165, 10, 26, 25,... tờ số 8, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
		4,50		4,50	DNL			
2.1.9	Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải	7,18		7,18				
1	Hạng mục Bãi tập kết rác tạm tại xã Quảng Minh thuộc dự án Xử lý triệt để môi trường bãi rác phường Trung Sơn	2,28		2,28	DRA	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 441/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/6/2022.
2	Nhà máy xử lý nước thải thành phố Sầm Sơn (Giai đoạn 1)	4,90		4,90	DRA	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất.	Các thửa số 12, 23-25, 60-68, ... tờ số 11; 2, 5, 6, 7, 8, thuộc tờ số 10, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.2	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất	35,90		35,90				
2.2.1	Dự án đất khu dân cư đô thị	22,92		22,92				
1	Khu tái định cư Đồng Lọng, phường Quảng Châu	2,70		1,53	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Các thửa số 544, 507, 612, 685, 634, ... tờ số 24, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.
			0,11	DGD				
			1,00	DGT				
			0,06	DKV				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu xen cư Kiều Đại (Khu 1)	0,08		0,08	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 206/TL-BĐDC/2022 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sầm Sơn lập ngày 19/8/2022.
3	Khu dân cư phía Đông Trung tâm hành chính Thành phố Sầm Sơn	11,85		7,18	ODT	Các phường Quảng Châu; Phường Quảng Thọ; Phường Quảng Vinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất. Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Trích lục Bản đồ Địa chính khu đất số 123/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 17/03/2021
				0,30	DKV			
				0,14	DVH			
				0,80	TMD			
				3,43	DGT			
4	Khu xen cư khu phố Châu An	1,00		1,00	ODT	Phường Quảng Châu	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính số 320/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/5/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn	6,54		0,37	ODT	Phường Quảng Cư	Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 26121000052 ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Tập đoàn FLC đầu tư dự án FLC Villas Sầm Sơn. Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Các thửa số 223, 241, 242, 228, 247, 248, 274, 275, 276, ... tờ bản đồ số 24, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010
				1,37	DGT			
				4,80	TMD			
6	Khu xen cư Bứa	0,35		0,35	ODT	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023	Thửa 169 tờ số 34, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2010.
7	Khu dân cư, tái định cư Trung Tiến 1	0,40		0,40	ODT	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC và mảnh trích đo địa chính số 02/TĐĐC được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 09/12/2021
2.2.2	Dự án đất khu dân cư nông thôn	8,91		8,91				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu xen cư Thôn 5 Quảng Hùng	4,43		2,29	ONT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục khu đất số 157/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 4/03/2022.
				2,14	DGT			
2	Khu tái định cư Đồng Hạnh, xã Quảng Hùng	4,48		2,22	ONT	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính số 468/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/7/2018.
				0,17	DKV			
				2,09	DGT			
2.2.3	<i>Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,13</i>		<i>0,13</i>				
1	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Phú	0,07		0,07	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Các thửa số 73, 74, 75, 77, 100 tờ số 02, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2010.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Nhà văn hóa tổ dân phố Trung Kỳ	0,06		0,06	DVH	Phường Trung Sơn	Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất; Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Các thửa số 26, 28, 29 tờ số 18, bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2010.
2.2.4	Đất thương mại dịch vụ	2,82		2,82				
1	Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại và quảng trường biển	2,82		1,02	TMD	Xã Quảng Hùng	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất; Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 358/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 29/6/2023.
			1,09	DGT				
			0,71	DVH				
2.2.5	Dự án đất bưu chính viễn thông	0,12		0,12				
1	Khu đất chức năng Bưu chính - Viễn thông	0,07		0,07	DBV	Phường Trường Sơn	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh đợt 1 (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 67/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/02/2023.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu đất chức năng Bưu chính - Viễn thông	0,05		0,05	DBV	Phường Trường Sơn	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh đợt 1. (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng).	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 67/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/02/2023.
2.2.6	Dự án đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	1,00		1,00				
1	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Thanh Hóa	1,00		1,00	DXH	Phường Quảng Cư	Công văn số 4369/UBND-NN ngày 13/7/2011 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (đã thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng)	Các thửa số 295, 306, 347, 348, 358, 419, 421, 422, 470, 471, 475, 476, ... tờ bản đồ số 29, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2010.
2.2.7	Dự án đất thương mại dịch vụ	0,95		0,95				
1	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất thu hồi của Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và du lịch Hưng Phong)	0,95		0,95	TMD	Phường Bắc Sơn	Quyết định số 4107/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 thu hồi đất của công ty TNHH xây dựng và du lịch Hưng Phong giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất;	Trích lục bản đồ địa chính số 137/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 04/5/2011.
2.2.8	Dự án đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,09		0,09				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất (Khu đất sản xuất kinh doanh 1 (SXKD-1) thuộc MBQH khu dịch vụ thương mại, trường Mầm non phường Quảng Tiến).	0,09		0,09	SKC	Phường Quảng Tiến	Công văn số 7591/UBND-NN ngày 12/06/2020 của UBND tỉnh;	thửa số 204, tờ số 47, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
2.2.9	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,57		0,57				
1	Trường Mầm non phường Quảng Tiến (Khu đất Trường Mầm non thuộc mặt bằng quy hoạch khu dịch vụ thương mại).	0,57		0,57	DGD	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Quảng Tiến giao Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa quản lý.	Các thửa số 1, 20-22; 43-46; 47-53 tờ số 52, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
2.2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,00		8,00				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sầm Sơn (Khu xử lý rác thải tập trung)	8,00		8,00	DRA	Xã Quảng Minh	Nghị quyết số 376/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND thành phố Sầm Sơn quyết định chủ trương đầu tư dự án. Công văn số 1254/UBND-THKH ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ, thủ tục cho thuê đất thực hiện dự án.	Các thửa số 133;137-139 tờ số 5; các thửa số 454-456, ... tờ số 6; các thửa số 7-10, ... tờ số 9; các thửa 1, 2, 22, 23, 108, ... tờ số 10, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	30,90	2,20	28,70				
2.3.1	Dự án đất thương mại dịch vụ	5,75		5,75				
1	Khu thương mại và dịch vụ Hoàng Sơn	0,38		0,38	TMD	Phường Quảng Cư	Quyết định số 2545/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.	Các thửa số 46, 47, 92, 69, 111, 110, tờ số 15; 23, 25, tờ số 5, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011.
2	Khu thương mại dịch vụ du lịch Cường Thịnh Sầm Sơn	0,52		0,52	TMD	Phường Quảng Cư	Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương, địa điểm đầu tư dự án; Công văn số 529/UBND-THKH ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.	Các thửa số: 465-481, 514-576, tờ số 23; các thửa số 17-20 tờ số 28, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Khu dịch vụ thương mại Kim Mỹ Linh	1,14		1,14	TMD	Phường Bắc Sơn		Các thửa số: 101, 102; 113-116; 134-145; 150-158; 164-174; 179-190; 200-204), tờ số 40, bản đồ địa chính phường Bắc Sơn, đo vẽ năm 2011; các thửa số 5, 6, 7, 8 tờ số 51, tờ bản đồ địa chính phường Trung Sơn, đo vẽ năm 2011.
4	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại Quảng Tiến	0,35		0,35	TMD	Phường Quảng Tiến		Các thửa số: 283, 284, 309, 225 tờ số 12, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
5	Bãi đỗ xe và công trình hỗn hợp Intimex Sầm Sơn	0,67		0,20	TMD	Phường Trường Sơn		Thửa số 89 tờ số 67, bản đồ địa chính phường Trường Sơn, đo vẽ năm 2010.
				0,47	DGT			
6	Nhà hàng và khu dịch vụ thương mại tại phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn	0,49		0,49	TMD	Phường Quảng Cư	Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Công văn số 592/UBND-THKH ngày 11/01/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ	Thửa số 23 tờ số bản đồ số 5; thửa 46; 47; 92; 69; 70 tờ số 15 đo đạc năm 2011 phường Quảng Cư

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
7	Khu dịch vụ du lịch tổng hợp, trung bày sản phẩm hải sản và bãi đỗ xe Hoàn Giang	1,70		1,70	TMD	Phường Quảng Cư	Các quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 06/5/2016; 1275/QĐ-UBND ngày 12/4/2018; 4855/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; Công văn số 592/UBND-THKH ngày 11/01/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ	Các thửa đất số: 206, 207, 224, 225, 226, 227, 244, 245, 246, 277, 278, 279, 280, 310, 311, 312, 276, tờ số 24, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011.
8	Đất thương mại dịch vụ	0,50		0,50	TMD	Phường Quảng Vinh		Các thửa số: 1376, 1377, 1385, 1384, 1383, 1375, 1618, 1388, 1387, 1386, 1421, 1422 1423, 1422 tờ số 9, bản đồ địa chính phường Quảng Vinh, đo vẽ năm 2014.
2.3.2	<i>Dự án khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	<i>0,69</i>		<i>0,69</i>				
1	Công trình Cầu lễ hội ánh sáng tại xã Quảng Hùng	0,69		0,69	DKV	Xã Quảng Hùng	Công văn số 1888/UBND-THKH ngày 20/2/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương đầu tư dự án	thửa số 925 tờ số 13, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
2.3.3	<i>Dự án đất chợ</i>	<i>2,20</i>	<i>2,20</i>					

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Cơ sở pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Chuyển đổi mô hình chợ Chùa (Phường Quảng Tiến)	0,38	0,38		DCH	Phường Quảng Tiến	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành quy định về quy trình chuyển đổi, đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	Các thửa số 55, 69, tờ số 32, bản đồ địa chính phường Quảng Tiến, đo vẽ năm 2011.
2	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70	0,70		DCH	Phường Quảng Châu	Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành quy định về quy trình chuyển đổi, đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.	thửa số 835 thuộc tờ số 19, bản đồ địa chính phường Quảng Châu, đo vẽ năm 2014.
3	Chuyển đổi mô hình Chợ Quảng Cư	0,67	0,67		DCH	Phường Quảng Cư	Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành kế hoạch khai thác chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.	Các thửa số 22; 23; 24 thuộc tờ số 28; các thửa số 522; 523; 524; 572 thuộc tờ số 23, bản đồ địa chính phường Quảng Cư, đo vẽ năm 2011.
4	Chuyển đổi mô hình Chợ Quảng Hùng	0,45	0,45		DCH	Xã Quảng Hùng	Kế hoạch số 152/KH-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành kế hoạch khai thác chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025.	Thửa số 408 tờ số 12, bản đồ địa chính xã Quảng Hùng, đo vẽ năm 2014.
2.3.4	Dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục	0,50		0,50				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm		Địa điểm (đến cấp Xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường
				Diện tích thực hiện (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Trường mầm non Tân Hoàng Hà	0,50		0,50	DGD	Phường Quảng Thọ	Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;	Các thửa số 142, 439-439, 481, 534, 535, tờ số 13, bản đồ địa chính phường Quảng Thọ, đo vẽ năm 2014.
2.3.5	Dự án đất nông nghiệp khác	21,76		21,76				
1	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	8,49		11,07	NKH	Xã Quảng Minh		Các thửa số 266, 200, 220, .. tờ số 10; các thửa 113, 114, 146, 187, 220, 302 ..., tờ số 11, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.
2	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	4,00		4,10	NKH	Xã Quảng Minh		Các thửa số 50,51, 53, 72, 73, 80, 81, ..., ... tờ số 6, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.
3	Khu nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	9,27		6,59	NKH	Xã Quảng Minh		Các thửa số 187; 188; 189; 208; 209; 246; 231; 151; 152; 168; 169... tờ số 6, bản đồ địa chính xã Quảng Minh, đo vẽ năm 2014.